THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN

太上感應篇

Lê Anh Minh dịch & chú giải

開經KHAI KINH

太極真人誦曰 太上垂訓感應之篇 日誦一遍 滅罪消愆 受持一月, 福祿彌堅 行之一年, 七祖昇天 久行不怠, 名列諸仙

Thái Cực Chân Nhân tụng[1] viết: Thái Thượng thùy[2] huấn Cảm Ứng chi thiên. Nhật tụng[3] nhất biến[4], diệt tội tiêu khiên[5]. Thọ trì nhất nguyệt, phúc lộc di[6] kiên. Hành chi nhất niên, thất tổ thăng thiên. Cửu hành bất đãi[7], danh liệt chư tiên.

TỪ NGỮ

1.**Tụng** 誦 Thuật thuyết 述說, trần thuật 陳述. Td. Quần thần tụng công, thỉnh khắc ư thạch 群臣誦功請刻於石 [Sử Ký 史記, *Tần Thủy Hoàng Bản Kỷ* 秦始皇本紀] (*Quần thần báo công, xin khắc vào đá*). Nghĩa thông thường của **tụng** là học thuộc lòng (bối tụng 背誦), như trong câu dưới: **tụng**[3].

2. **Thùy** 垂 Rủ lòng. Thùy huấn 垂訓 Rủ lòng thương mà dạy bảo.

3. **Tụng** 誦 Đọc thuộc lòng. Xem **tụng**[1].

4. **Biến** 遍 Lần, lượt; đồng nghĩa với **thứ** 次 và **hồi** 回. Nhật tụng nhất biến 日誦一遍 Mỗi ngày đọc thuộc một lần.

5. **Khiên** 愆 Lỗi lầm, sai lầm; đồng nghĩa **quá thất** 過失, **quá thác** 過錯, **thác ngộ** 錯誤. Td. Kim Việt Vương Câu Tiễn khủng cụ nhi cải kỳ mưu, xả kỳ khiên lệnh 今越王勾踐恐懼而改其謀舍其愆令 [Quốc Ngữ 國語, *Ngô Ngữ* 吳語] (*Nay Việt Vương Câu Tiễn sợ hãi mà đổi mưu kế và bỏ đi mệnh lệnh sai lầm*). **Tội khiên**: Tội và lỗi. Kết cấu câu này là cài răng lược: Diệt tội tiêu khiên 滅罪消愆 = Diệt tiêu tội khiên.

6. **Di** 彌 (1) Lâu dài (trường cửu 長久). (2) Càng thêm (cánh gia 更加). **Di** ở câu này hiểu theo hai nghĩa: *phúc lộc lâu dài bền vững* hoặc *phúc lộc càng thêm bền vững*.

7. **Đãi** 怠 Lười biếng; dùng trong các từ **đãi đọa** 怠惰, **lãn đãi** 懶怠, **giải đãi** 懈怠 đều có nghĩa là biếng nhác trây lười.

DỊCH

Thái Cực Chân Nhân bảo rằng: Thái Thượng rủ lòng thương mà dạy [người đời] thiên Cảm Ứng này. Mỗi ngày [con người] đọc thuộc một lần thì dứt tuyệt mọi tội lỗi. Thọ trì [hay trì tụng] một tháng thì phúc lộc càng bền. Tụng một năm thì thất tổ siêu thăng [cõi trời]. Trì tụng không bê trễ thì tên [của người tụng] sẽ được ghi vào sổ bộ chư tiên.

GIẢI

Trong bài khai kinh, Đức Thái Cực Chân Nhân bảo rằng Thái Thượng Đạo Tổ vì thương xót thế nhân nên dạy bài Kinh Cảm Ứng. Sau một thời gian nhất định, người trì tụng sẽ xóa được tội lỗi cũ, sẽ tăng phúc lộc, và sẽ được đăng nhập vào sổ bộ chư tiên. Tức là được ghi tên vào tiên tịch, có triển vọng thành tiên.

經誦 KINH TỤNG

1. 明義 MINH NGHĨA

太上曰 禍福無門惟人自召 善惡之報如影隨形

Thái Thượng[1] viết: Họa phúc vô môn[2] duy nhân tự triệu.[3] Thiện ác chi báo như ảnh tùy hình.

TỪ NGỮ

1. **Thái Thượng** 太上 Thái Thượng Lão Quân 太上老君, Thái Thượng Đạo Tổ 太上道祖, Lão Tử 老子.

2. **Môn** 門 Tức **môn lộ** 門路(cửa nẻo). Họa phúc vô môn 禍福無門 Họa phúc không có cửa nẻo nhất định, tức là không có sự ấn định sẵn.

3. **Triệu** 召: Mời đến, vời đến (chiêu lai 招來, chiêu trí 招致, chiêu dẫn 招引). Td. Cố ngôn hữu chiêu họa dã 故言有召禍也[Tuân Tử 荀子, *Khuyến Học* 勸學] (*Cho nên lời nói dẫn tai họa đến vậy*).

DỊCH ĐIỀU 1

Thái Thượng nói: Họa và phúc không có cửa nẻo [nhất định] mà do con người triệu vời đến cho mình. Sự báo ứng của điều thiện và điều ác [bám sát lấy con người] như cái bóng đi theo thân hình.

GIẢI ĐIỀU 1

Điều 1 này là **tông chỉ** 宗旨 của trọn thiên Cảm Ứng, những điều còn lại là minh họa và giải thích thêm điều 1, nên nhan đề gọi là **minh nghĩa** 明義 (làm rõ ý nghĩa). Thiện ác báo ứng là điều tất nhiên: hành thiện thì thiện báo; hành ác thì ác báo. Không ai thoát khỏi luật nhân quả thiện ác báo ứng này. Sự báo ứng bám sát lấy chúng ta như chiếc bóng không rời thân mình. Hiểu như vậy thì ta mới sợ mà răn lòng, không gây ác (ác ý, ác khẩu, và ác thân).

2. 鑑察 GIÁM SÁT

是以, 天地有司過之神, 依人所輕重以奪人算. 算減則貧耗, 多逢憂患, 人皆惡之, 刑禍隨之, 吉慶避之, 惡星災之, 算盡則死. 又有三台北斗神君, 在人頭上, 錄人罪惡, 奪其紀算. 又有三尸神在人身中, 每到庚申日, 輒上詣天曹, 言人罪過. 月晦之日, 灶神亦然. 凡人有過, 大則奪紀, 小則奪算. 其過大小有數百事, 欲求長生者, 先須避之.

Thị dĩ,[1] thiên địa hữu Tư [2] Quá chi Thần, y nhân sở khinh trọng dĩ đoạt[3] nhân toán.[4] Toán giảm tắc bần hao,[5] đa phùng ưu hoạn,[6] nhân giai ố [7] chi, hình họa[8] tùy chi, cát khánh[9] tị[10] chi, ác tinh tai chi. Toán tận tắc tử. Hựu hữu Tam Thai, Bắc Đẩu Thần Quân[11] tại nhân đầu thượng, lục nhân tội ác, đoạt kỳ kỷ toán.[12] Hựu hữu Tam Thi Thần[13] tại nhân thân trung, mỗi đáo Canh Thân nhật,[14] triếp[15] thướng nghệ[16] Thiên Tào,[17] ngôn nhân tội quá. Nguyệt hối[18] chi nhật, Táo Thần[19] diệc nhiên. Phàm nhân hữu quá, đại tắc đoạt kỷ, tiểu tắc

đoạt toán. Kỳ quá đại tiểu hữu sổ bách sự. Dục cầu trường sinh giả, tiên tu[20] tị chi.

TỪ NGỮ

1. **Thị dĩ** 是以 Vì thế cho nên; đồng nghĩa **thị cố** 是故, **cố** 故, **nhân thử** 因此, **sở dĩ** 所以

2. **Tư** 司 (1) Nắm giữ, phụ trách về (chủ quản 主管, chưởng quản 掌管). Td. Mệnh Nam Chính Trọng dĩ tư thiên văn 命南正重以司天文 [Sử Ký 史記, *Thái Sử Công Tự Tự* 太史公自序] (*Ra lệnh cho quan Nam Chính tên là Trọng trông coi về thiên văn*). (2) Tư cũng có nghĩa là quan sát 觀察. Td. Tư nhật nguyệt chi trường đoản 司日月之長短 [Sơn Hải Kinh 山海經, *Đại Hoang Tây Kinh* 大荒西經] (*Xem xét sự dài ngắn của ngày và đêm*). **Tư quá** 司過 Xem xét tội lỗi; **Tư mệnh** 司命 Phụ trách về bổn mạng của thế nhân. Tư Mệnh Thần cũng có thể là Táo Quân. Từ đời Tấn về sau, Táo Quân được xem là thần Tư Mệnh xem xét việc thiện ác của thế gian (Đốc sát nhân gian thiện ác Tư Mệnh chi thần 督察人間善惡司命之神).

3. **Đoạt** 奪 Định đoạt 定奪, tước đoạt 削奪, tước trừ 削除

4. **Toán** 算 Thời gian 100 ngày của đời người (Nhân hoạt bách nhật khiếu nhất toán 人活百日叫一算) [Chú thích của Hứa Chỉ Tịnh 許止淨 *Cảm Ứng Thiên Trực Giảng* 感應篇直講]. Trong Cảm Ứng Thiên có từ *kỷ* 紀 và *toán* 算. *Kỷ* là 12 năm và *toán* là 100 ngày. Các tự điển và từ điển như *Khang Hi, Từ Hải, Học Sinh Cổ Hán Ngữ Từ Điển, Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Tự Điển* đều giải thích *kỷ* là đơn vị thời gian bằng 12 năm. Nhưng *toán* thì không còn xem là một đơn vị thời gian nữa. Tuy nhiên *Cát Hồng Bão Phác Tử Nội Thiên* đã định nghĩa *kỷ* là 300 ngày và *toán* là 3 ngày (Kỷ giả tam bách nhật dã 紀者三百日也, Toán giả tam nhật dã 算者三日也). *Kỷ toán* dùng chung với nhau hiểu là tuổi thọ. Trong tiếng Việt ngày nay, không hiểu ai bày ra từ *thập kỷ* 十紀 (thí dụ: *thập kỷ 90*) với ý là 10 năm. Nói như vậy là sai vì *thập kỷ* có nghĩa là 120 năm. Chỉ cần nói *thập niên* 十年 là đủ rồi (thí dụ: *thập niên* 90, the 1990s).

5. **Bần hao** 貧耗 Nghèo khổ, tốn hao, mất mát (bần khổ hao tán 貧苦耗散).

6. **Ưu hoạn** 憂患 Ưu là *sầu khổ* 愁苦, hoạn là *họa hoạn* 禍患. Ưu hoạn là *sầu khổ hoạn nạn*. Tục ngữ nói: Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu 人無遠慮必有近憂 (*Người không lo xa thì ắt sầu gần*).

7. **Ố** 惡 Ghét giận (yếm hận 厭恨 thảo yếm 討厭 bất hỉ hoan 不喜歡). Td. Thiên bất vị nhân chi ố hàn dã chuyết Đông 天不為人之惡寒也輟冬 [Tuân Tử 荀子, *Thiên Luận* 天論] (*Trời chẳng vì lòng người giận ghét sự lạnh lẽo mà đình chỉ mùa Đông*). Chữ này cũng đọc là **ác**, trái nghĩa với **thiện** 善.

8. **Hình họa** 刑禍 Hình phạt 刑罰 và họa hại 禍害.

9. **Cát khánh** 吉慶 Cát tường hỉ khánh 吉祥喜慶. Cát là *tốt đẹp* (thiện hảo 善好). Tục ngữ: Hung đa cát thiểu 凶多吉少 (*Lành ít dữ nhiều*). Khánh 慶 ngoài nghĩa thông thường là *chúc mừng* (khánh hạ 慶賀, chúc hạ 祝賀), còn có nghĩa là *phúc* 福. Td. Sơ tuy lao khổ, tốt hoạch kỳ khánh 初雖勞苦卒獲其慶 [Diêm Thiết Luận 鹽鐵論 *Tru Tần* 誅秦] (*Lúc nhỏ tuy vất vả lao khổ nhưng đến lúc chết cũng được hạnh phúc*). Vậy cát khánh bao gồm các nghĩa *tốt đẹp* (cát tường 吉祥) và *vui vẻ hạnh phúc* (hỉ khánh 喜慶).

10. **Tị** 避 Lánh mình (đoá khai 躲開), tránh né (tị miễn 避免). Td. Tị huynh, ly mẫu, xử ư Ô Lăng 避兄離母處於於陵 [Mạnh Tử 孟子, *Đằng Văn Công hạ* 滕文公下] (*Lánh anh, xa mẹ, sống nơi Ô Lăng*). Tị dùng trong từ ghép *tị nạn* 避難 *(lánh nạn), tị húy* 避諱 *(kiêng húy).*

11. **Tam Thai** 三台 và **Bắc Đẩu** 北斗 là hai sao thần, Tam Thai chủ quản tuổi thọ con người, Bắc Đẩu chủ quản tội lỗi con người [Hứa Chỉ Tịnh chú].

12. **Kỷ toán** 紀算 Tuổi thọ con người. Xem chữ **toán**[4] 算 giải ở trên.

13. **Tam Thi Thần** 三尸神 Thần Tam Thi là 3 vị thần cư ngụ nơi thân thể con người: Thượng Thi Thanh Cô trừng phạt con mắt người ta, Trung Thi Bạch Cô trừng phạt ngũ tạng (tim, gan, lá lách, phổi, thận), và Hạ Thi Huyết Cô trừng phạt bao tử (上尸青姑伐人眼中尸白姑伐人五臟下尸伐人胃命).

14. **Canh Thân nhật** 庚申日: Ngày Canh Thân, là ngày chư thần phán xét việc thiện ác của thế nhân.

15. **Triếp** 輒 Liền tức thì, ngay lập tức (lập tức 立即, tựu 就).

16. **Nghệ** 詣 Đi đến (vãng đáo 往到), chữ này dùng khi ta đi đến một bậc tôn kính. Td. Nghệ tiền thỉnh giáo 詣前請教 (*Đến trước [ngài] và xin lời dạy bảo*). Do thị tiên chủ toại nghệ Lượng, phàm tam vãng, nãi kiến 由是先主遂詣亮凡三往乃見 [Tam Quốc Chí 三國誌, *Gia Cát Lượng Truyện* 諸葛亮傳] (Bởi vì tiên chủ [tức Lưu Bị] bằng lòng đến Chư Cát Lượng, ba lần đến mới gặp).

17. **Thiên Tào** 天曹: Hứa Chỉ Tịnh giải *tào* là *nha môn* 衙門. Thiên Tào là chốn nha môn trên trời.

18. **Hối** 晦 Nguyên nghĩa là *tối tăm hôn ám* (hôn ám 昏暗), nhưng còn có nghĩa là *ngày cuối tháng âm lịch* 陰歷每月的最後一天 (âm lịch mỗi nguyệt đ1ch tối hậu nhất thiên = nguyệt hối chi nhật 月晦之日).

19. **Táo Thần** 灶神: Tức Ông Táo, Táo Quân 灶君.

20. **Tu** 須 Phải. Trước hết phải tránh xa tội lỗi, giống như sợ chết chìm chết cháy mà xa nước lửa. Còn muốn sống lâu thì phải lánh xa tội lỗi.

DỊCH ĐIỀU 2

Cho nên trời đất có [đặt ra] các vị thần trông coi tội lỗi của người đời. Căn cứ vào tội nặng nhẹ mà giảm bớt tuổi thọ của họ. Giảm thọ ắt phải nghèo khổ, hao tổn, thường gặp hoạn nạn, sầu khổ. Rồi mọi người đều ghét bỏ kẻ ác. Hình phạt và tai họa đeo bám theo kẻ ác. Những sự hạnh phúc vui vẻ đều không xảy đến cho họ. Ác tinh [sao chủ về điều ác] gieo tai họa cho họ. Tuổi thọ hết ắt phải chết. Lại có Thần Tam Thai [coi về tuổi thọ] và Thần Bắc Đẩu [xem xét tội lỗi người đời] ở trên đầu con người và ghi chép tội ác của người đời để trừ bớt tuổi thọ của họ. Lại có Thần Tam Thi trong thân thể con người, mỗi khi đến ngày Canh Thân tức thì lên thẳng đến Thiên Tào báo cáo tội lỗi người đời. Đến ngày cuối tháng âm lịch, Táo Quân cũng có phận sự giống như vậy. Người đời tội lớn thì bị giảm thọ 12 năm, lỗi nhỏ thì bị giảm thọ 100 ngày. Tội lỗi lớn nhỏ của con người tính ra có đến hàng mấy trăm. Cho nên muốn sống lâu thì trước tiên phải tránh xa tội lỗi.

GIẢI ĐIỀU 2

Người đời thường nghĩ tội lỗi khuất lấp của mình chẳng ai hay biết. Thực sự, thần minh biết vì Trời đã ấn định những vị thần chuyên trách theo dõi việc thiện ác của con người mà định đoạt phúc lộc hoặc tuổi thọ của họ. Thí dụ như Thần Tam Thai và Bắc Đẩu ở trên trời, Thần Tam Thi ngay trong thân thể mỗi người, Táo Quân nơi bếp mỗi nhà.

+ Những hậu quả mà người gây ác phải gánh chịu thì rất nhiều, như:

- Giảm thọ. Tội nặng bị giảm một kỷ (12 năm). Tội nhẹ bị giảm một toán (100 ngày). Mà tội lỗi lớn nhỏ của con người tính ra đến hàng trăm, do đó tuổi thọ bị bớt dần rồi phải chết non.
- Người đời ghê sợ mà xa lánh kẻ ác.
- Hình phạt và tai họa xảy đến cho kẻ ác (do luật pháp thế gian phán xử, và do ác tinh gây ra).
- Về tâm lý, kẻ ác bị dày vò sầu khổ, không bao giờ vui vẻ hạnh phúc.

+ Cách làm việc của chư thần:

- Thần Tam Thai và Bắc Đẩu ghi chép tội lỗi người đời.
- Thần Tam Thi (trong thân thể con người) đến ngày Canh Thân, đợi người ngủ say thì xuất ra và bay thẳng đến Thiên Tào mà trình báo.
- Ngày cuối mỗi tháng âm lịch, Táo Quân cũng bay bên trời trình báo tội lỗi con người.

Với hệ thống quản lý chặt chẽ vô hình như thế con người phải thận trọng để không phạm tội lỗi. Đó là tu thân luyện kỷ, điều kiện tiên quyết của trường sinh bất tử.

3. 積善TÍCH THIỆN

是道則進 非道則退 不履邪徑 不欺暗室 積德累功 慈心於物 忠孝友悌 正己化人 矜孤恤寡敬老懷幼 昆蟲草木 猶不可傷 宜憫人之凶 樂人之善 濟人之急 救人之危 見人之得如己之得 見人之失如己之失 不彰人短 不衒己長 遏惡揚善 推多取少 受辱不怨 受寵如驚 施恩不求報 與人不追悔

Thị đạo tắc tiến, phi đạo tắc thoái.[1] Bất lý tà kính.[2] Bất khi ám thất.[3] Tích đức lũy công.[4] Từ tâm ư vật.[5] Trung, hiếu, hữu, đễ.[6] Chính kỷ hóa nhân. Căng cô tuất quả.[7] Kính lão hoài ấu.[8] Côn trùng thảo mộc, do bất khả thương. Nghi [9] mẫn nhân chi hung. Lạc nhân chi thiện. Tế nhân chi cấp. Cứu nhân chi nguy. Kiến nhân chi đắc như kỷ chi đắc. Kiến nhân chi thất như kỷ chi thất. Bất chương nhân đoản,[10] bất huyện kỷ trường.[11] Át ác dương thiện.[12] Thôi[13] đa thủ thiểu. Thụ nhục bất oán. Thụ sủng[14] nhược kinh. Thi ân[15] bất cầu báo. Dữ[16] nhân bất truy hối.

TỪ NGỮ

1. **Thị** 是 Đúng. **Phi** 非 Sai. *Thị đạo* 是道 Đường đúng. *Phi đạo* 非道 Đường sai. *Cầu thị* 求是 Cầu mong điều đúng đắn, chính xác.

2. **Lý** 履 Bước qua, đạp lên (tiễn 踐 đạo tại thượng diện 蹈在上面 tẩu quá 走過Td. Như lý bạc băng 如履薄冰[Kinh Thi 經詩 *Tiểu Nhã* 小雅 (*Như đạp trên băng mỏng*). Từ **lý lịch** 履歷 là lịch trình một người đã trải qua, bước qua trong cuộc đời.

Cần phân biệt các chữ **lý** 履 **tiễn** 踐 **đạp** 踏 **đạo** 蹈 **thái** 踩(跴), **nhiếp** (**niếp**) 躡

+ Hai chữ **lý** 履 **tiễn** 踐 đều có nghĩa là *đi trên một bề mặt gì* (hành tẩu tại... thượng 行走在...上).

+ **Đạp** 踏 là dùng chân đạp lên, đồng nghĩa với chữ **thái** 踩(跴).

+ **Đạo** 蹈 cũng đồng nghĩa với **thái đạp** 踩(跴) 踏 nhưng ngụ ý mạo hiểm, như *đạo hỏa* 蹈火 (đạp lên lửa).

+ **Nhiếp** (**niếp**) 躡 cũng là *đạp*, nhưng thường dùng với ý *bước lên địa vị cao* (đăng thướng cao vị 登上高位*)*. **Niếp** còn nghĩa khác là *truy đuổi*. [Giải thích trên là của Vương Lực 王力 *Cổ Hán Ngữ Thường Dụng Tự Tự Điển* 古漢語常用字字典 trang 209].

Kính 徑 Đường nhỏ (tiểu lộ 小路). Td. Hành bất do kính 行不由徑 [Luận Ngữ 論語 *Ung Dã* 雍也 (*Không đi từ đường nhỏ*). Tà kính 邪徑 Đường nhỏ và sái quấy (nghĩa bóng). Tiệp kính 捷徑 Đường tắt (shortcut).

3. **Ám thất** 暗室 Nhà tối. Tại sao chớ khinh nhà tối? Đừng nghĩ vì nhà tối không ai thấy mà muốn làm gì thì làm. Ta biết thần minh giám sát ta chặt chẽ. Tục ngữ nói: Tọa mật thất như thông cù 坐密室如通衢 (*Ngồi nhà kín như ngồi ngã tư đường*). Trăm mắt nhìn vào nên phải giữ gìn đức hạnh.

4. **Tích lũy** 積累 Cất trữ từ ít đến nhiều gọi là *tích*, từ thấp chồng lên cao là *lũy* (從少到多叫做積, 從低到高叫做累). Tích đức lũy công= Tích lũy công đức.

5. **Ư** 於 là một hư từ, trong câu này *ư* nghĩa là *đối với, nơi*. **Từ tâm** 慈心: Lòng yêu thương (từ ái 慈愛). Từ tâm ư vật: Lòng yêu thương đối với loài vật.

6. **Hữu** 友: Nghĩa thông thường là *bạn bè* (bằng hữu 朋友), nhưng trong cổ văn còn có nghĩa là *tình anh đối với em*. **Đễ** là *tình em đối với anh* (Huynh khứ ái đệ khiếu tố hữu, đệ khứ ái huynh khiếu tố đễ 兄去愛弟叫做友, 弟去愛兄叫做悌) [Hứa Chỉ Tịnh chú thích].

+ Trung 忠 (1) Hết sức tận tâm (tận tâm kiệt lực 盡心竭力, thành tâm tận lực 誠心盡力). Td. Vi nhân mưu nhi bất trung hồ? 為人謀而不忠乎 [Luận Ngữ 論語, *Học Nhi* 學而] (*Mưu tính công việc cho người [thì tự xét] có thành tâm tận lực hay không?*) (2) Tận tâm hết sức với vua (trung ư quân chủ 忠於君主). Trong văn cảnh này là *trung quân* 忠君. Nhưng để phù hợp thời nay, tôi dịch theo nghĩa gốc *thành tâm tận lực với người.*

+ Hiếu 孝. Hết lòng thương yêu, kính mến, phụng dưỡng, và phục tùng cha mẹ (tận tâm kính ái phụng dưỡng phục tùng phụ mẫu 盡心敬愛奉養服從父母). Lời xưa nói: Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên 人生百行孝為先 (*Hiếu đứng đầu 100 đức hạnh của con người*).

7. **Căng** 矜. Thương xót (ai lân 哀憐, lân mẫn 憐憫, lân tích 憐惜). **Tuất** 恤 Cứu giúp, giúp đỡ chu toàn, thông cảm thương xót (chu tế 周濟, cưú tế 救濟, thể tuất 體恤), cũng viết là 卹 đồng nghĩa với **căng** 矜 và **lân mẫn** 憐憫. Td. Căng tuất cô luy 矜恤孤羸 [Hậu Hán Thư 後漢書, *Chu Trạch Truyện* 周澤傳] (*Thương xót giúp đỡ trẻ mồ côi và người già yếu*). (*Luy* 羸 nghĩa là *ốm yếu* [sấu nhược 瘦弱], ở đây hiểu là *già yếu*). **Căng cô tuất quả**= Căng tuất cô quả: Thương xót giúp đỡ trẻ mồ côi và người goá bụa. Sách khuyến thiện cho rằng có bốn hạng người cần

giúp đỡ: Quan, quả, cô, độc. *Quan* 鰥 kẻ góa vợ hoặc không vợ; *quả* 寡 kẻ góa chồng; *cô* 孤 trẻ mồ côi; *độc* 獨 người không con.

8. **Hoài** 懷 (1) Ôm lấy. Td. Ư thị hoài thạch toại tự trầm Mịch La dĩ tử 於是懷石遂自沉汨羅以死 [Sử Ký 史記, *Khuất Nguyên Truyện* 屈原傳] (*Do đó bèn ôm đá tự trầm ở sông Mịch La mà chết*) (2) An ủi, vỗ về (an phủ 安撫). Td. Hoài địch phụ viễn 懷敵附遠 [Giả Nghị 賈誼, *Luận Tích Trữ Sớ* 論積貯疏] (*An ủi vỗ về quân địch để chúng tuy ở xa mà cũng quy thuận*). [Phụ viễn 附遠 Khiến cho kẻ ở xa quy phụ 使遠方歸附). **Hoài ấu** 懷幼 An ủi vỗ về trẻ nhỏ.

9. **Nghi** 宜 Cần phải (ưng cai 應該, ưng đang 應當). Td. Bất nghi như thử 不宜如此 (*Không nên như vậy*); Bất nghi tháo chi quá cấp 不宜操之過急 (*Không nên quá vội làm việc ấy*); Sự phùng đắc ý nghi hưu tức, phú quý trường trung dị bạch đầu 事遂得意宜休息富貴場中易白頭 (*Sự đời đã toại ý thỏa lòng thì nên lui về nghỉ ngơi, vì trong cảnh phú quý ta dễ bị bạc đầu lo nghĩ*).

10. **Chương** 彰 Làm lộ rõ ra (minh hiển 明顯). Thành ngữ: Dục cái di chương 欲蓋彌彰 (*Dục vọng che đậy lại càng lộ ra*). **Bất chương nhân đoản** 不彰人短 Không rêu rao chỗ kém cỏi của người khác.

11. **Huyện** 衒 Khoe khoang (tự khoa 自誇). Bất huyện kỷ trường 不衒己長 Không khoe khoang mình hay mình giỏi. Nhiều từ điển Hán Việt phiên âm là **huyễn**, Từ Hải phiên là **huyễn** (穴絹切, 音眩) nhưng Khang Hi phiên là **huyện** (黃練切). Tôi theo Hứa Chỉ Tịnh, chữ 衒 đọc là **huyện.**

12. **Át** 遏 Cản trở, đình chỉ (trở chỉ 阻止). Td. Nộ bất khả át 怒不可遏 (*Giận không ngăn nổi*). Nhiều bản Cảm Ứng Thiên chép câu này là **Ẩn ác dương thiện** 隱惡揚善 *(Che dấu điều ác, biểu dương điều thiện của người)*. Tại sao lại có thái độ bao che điều ác như thế? Tôi theo bản *Cảm Ứng Thiên Trực Giảng* của Hứa Chỉ Tịnh và *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, chấp nhận câu: **Át ác dương thiện** 遏惡揚善 (*Cản trở điều ác của người, biểu dương điều thiện của người*). Điều ác phải bị ngăn chặn để nó không hoành hành, kẻ ác phải chùn tay vì xấu hổ hoặc vì pháp luật trừng trị. Điều thiện phải được biểu dương và

người thiện trở thành tấm gương cho kẻ khác bắt chước, nhờ thế điều thiện được nhân lên.

13. **Thôi** 推 Nhường phần (thôi nhượng 推讓). **Thôi đa thủ thiểu** 推多取少: Khi chia chác đồ vật với ai thì nhường cho người phần nhiều, giữ cho mình phần ít.

14. **Sủng** 寵 Rất thương yêu (sủng ái 寵愛), yêu một cách thiên vị (thiên ái 偏愛), yêu quá mức (quá phận chi ái 過分之愛). Td. Thiếu Khương hữu sủng ư Tấn Hầu 少姜有寵於晉侯 [Tả Truyện 左傳 *Chiêu Văn Công Nhị Niên* 昭文公二年] (*Thiếu Khương được Tấn Hầu sủng ái*) [Thiếu Khương là phi tử của Tấn Hầu]. **Nhược** 若: Giống như là (nhược như 若如). Tại sao **thụ sủng** 受寵 (được sủng ái) phải coi như điều đáng kinh sợ? Điều gì thái quá thì sẽ trở ngược (*vật cực tắc phản* 物極則反). Đã yêu lắm thì có lúc sẽ cắn nhau đau (*Yêu lắm cắn đau; vồ lắm vập nhiều*). Sủng là lòng yêu thiên lệch, một tình yêu quá phận, che mờ mọi khiếm khuyết của người được yêu. Cho nên người được yêu phải tự xét phận mình mà cố gắng bồi dưỡng tài đức cho xứng đáng. Nếu chỉ trông cậy vào sự sủng ái mà tự tung tự tác thì có ngày mang họa vào thân.

15. **Thi** 施 (1) Thi hành 施行, thực hành 實行. (2) Làm ơn (cấp dữ ân huệ 給予恩惠). Cũng đọc là **thí. Thi ân** 施恩 Làm ơn. **Thi ân bất cầu báo**: Làm ơn, cứu tế ai mà không mong họ đền đáp. Đó là thái độ vô tư, vô dục, từ bi vô lượng của người quân tử. Thực tế, cầu người báo đáp cũng là hoài công, vì hai lý do: (a) Thói đời hay bạc bẽo, nên người ta thường bảo: *cứu vật vật trả ân, cứu nhân nhân trả oán*. (b) Ân càng thâm, họa càng sâu. Người thụ ân có mặc cảm tự ti, ngoài miệng nói tri ân mà trong lòng uất hận. Đòi hỏi họ đền ân đáp nghĩa là tự chuốc họa vào thân. Nên không giúp ai thì thôi, mà giúp rồi thì phải quên việc ấy đi. Đó là thượng sách vậy.

16. **Dữ** 與 Cấp cho, tặng cho; đồng nghĩa với **cấp** 給 Td. Tặng dữ 贈與, tống dữ 送與, cấp dữ 給與, thụ dữ 授與 (*tặng cho, đưa cho, trao cho*). **Truy** 追 Truy cứu, xét lại. Td. Dĩ vãng sự vật truy tư 已往事勿追思 (*Chuyện đã qua đừng truy lại mà lo nghĩ*). **Truy hối** 追悔 Xét lại mà hối tiếc.

DỊCH ĐIỀU 3

Đường đúng thì đi tới, đường sai thì tránh lui. Không đi đường tắt lối nhỏ sái quấy. Không được khinh thường nhà tối. Phải tích lũy công đức. Phải có lòng từ bi lân mẫn đối với muôn loài. Phải hết lòng với người, có hiếu với cha mẹ, anh em thương nhau. Tự sửa mình rồi hãy dạy người. Thương xót cứu giúp cô nhi và quả phụ. Kính trọng người già và an ủi vỗ về trẻ nhỏ. Không tổn hại côn trùng và cây cỏ. Phải thương hại kẻ ác [vì họ u mê]. Phải vui mừng chia sẻ với người hành thiện. Cứu giúp người bị nguy cấp. Thấy người được [thì vui] như mình được. Thấy người mất mát [thì buồn] như mình mất mát. Không phô bày sự kém cỏi của người. Không khoe khoang cái hay của mình. Ngăn chận người sắp làm điều ác. Biểu dương người làm điều thiện. Khi phải chia chác đồ vật, nhường người phần nhiều và giữ cho mình phần ít. Gặp nhục không oán. Được sủng ái phải sợ. Giúp người chớ mong báo đáp. Cho ai vật gì rồi thì đừng nghĩ lại mà hối tiếc.

GIẢI ĐIỀU 3

Điều 3 này khuyên ta phải tự xét và tu sửa bản thân, bao gồm 3 mặt tư tưởng, tình cảm, và hành vi:

● **Tư tưởng**:

+ Không khinh nhà tối mà làm bậy, nên nhớ rằng thần minh luôn giám sát chặt chẽ chúng ta.

+ Sửa mình rồi mới dạy người.

+ Đặt mình vào hoàn cảnh của người khác để thông cảm họ. Chia sẻ với họ lúc họ thành bại, được mất. Thói đời, người hành thiện thường bị dèm pha hoài nghi, người thành đạt thường bị ganh tị, người thất bại thì bị kẻ khác hỉ hả vui mừng. Đó là thói xấu cần sửa đổi.

● **Tình cảm**:

+ Thương xót cứu tế cô nhi quả phụ.

+ Từ tâm đối với muôn loài.

+ Kính trọng người già, an ủi vỗ về trẻ nhỏ.

+ Tận tâm với người.

+ Hiếu với cha mẹ và thương yêu anh em.

+ Bị lăng nhục không oán.

+ Được sủng ái phải nghĩ xa mà sợ.

● **Hành vi**:

+ Đi đường đúng, tránh đường sai. Ý nói hành thiện, tránh ác.

+ Tích lũy công đức.

+ Giúp đỡ người gặp nguy khốn.

+ Không phô bày sự kém cỏi của người mà khoe khoang cái hay của mình.

+ Ngăn chặn người sắp gây ác, biểu dương người hành thiện.

4. 善報THIỆN BÁO

所為善人, 人皆敬之, 天道佑之, 福綠隨之, 眾邪遠之, 神靈衛之, 所作必成, 神仙可冀. 欲求天仙者, 當立一千三百善. 欲求地仙者, 當立三百善.

Sở vi thiện nhân, nhân giai kính chi, thiên đạo hựu[1] chi, phúc lộc tùy chi, chúng tà viễn chi, thần linh vệ chi, sở tác tất thành, thần tiên khả ký.[2] Dục cầu thiên tiên giả, đương lập nhất thiên tam bách thiện. Dục cầu địa tiên giả, đương lập tam bách thiện.

TỪ NGỮ

1. **Hựu** 佑 Giúp đỡ (幫助 *bang trợ*). Còn chữ **hựu** 祐(viết với bộ *thị* 礻) là **bảo hựu** 保祐 tức là sự giúp đỡ của thần linh (神的幫助), ta hay nói là *(chư thần) phù hộ*. Theo ý trong kinh văn, chữ **hựu** ở đây viết là 祐 thì hợp lý hơn.

2. **Ký** 冀 Hy vọng 希望, mong ước. Td. Ký phục đắc thố 冀復得兔 [Hàn Phi Tử 韓非子, *Ngũ Đố* 五蠹] (*Mong lại có được thỏ nữa*) [chữ *phục* 復 trong câu này nghĩa là *tái* 再: một lần nữa]. **Thần tiên khả ký**: Có thể hy vọng trở thành thần tiên.

DỊCH ĐIỀU 4

Người [được xem là] *thiện lương* thì ai ai cũng kính trọng. Trời giúp đỡ họ. Phúc lộc đi theo bên họ. Mọi tà quái tránh xa họ, [vì họ được] thần linh hộ vệ. Mọi việc họ làm đều thành công. Họ có thể hy vọng trở thành thần tiên: muốn trở thành thiên tiên thì phải làm 1300 điều thiện, muốn trở thành địa tiên thì phải làm 300 điều thiện.

GIẢI ĐIỀU 4

Điều 4 này nói về kết quả của việc tích chứa điều thiện. Người thiện về mặt đời thì được mọi người kính trọng, về mặt thiêng liêng vô hình thì được trời phù hộ, do đó hưởng phúc lộc. Thần linh hộ vệ người thiện nên tà quái không dám đếún gần. Kết quả là họ làm gì cũng thành công. Điều quan trọng nữa: người thiện là đã tròn nhân đạo, vì thế có thể hy vọng trở thành thần tiên. Điều kiện

thành thiên tiên là phải làm 1300 điều thiện, và điều kiện thành địa tiên là phải làm 300 điều thiện.

5. 諸惡(上) CHƯ ÁC (THƯỢNG)

苟或非義而動, 背理而形, 以惡為能 忍作殘害, 陰賊良善, 暗侮君親, 慢其先生, 叛其所事, 誑諸無識, 謗諸同學, 虛誣詐偽攻訐宗親, 剛強不仁, 狠戾自用, 是非不當, 向背乖宜 虐下取功, 諂上希旨, 受恩不感 念怨不休, 輕蔑天民, 擾亂國政, 賞及非義, 刑及無辜 殺人取財, 傾人取位, 誅降戮服, 貶正排賢, 陵孤逼寡, 棄法取賂, 以直為曲, 以曲為直, 入輕為重, 見殺加怒 知過不改, 知善不為, 自罪引他, 壅塞方術, 訕謗聖賢, 侵陵道德, 射飛逐走, 發蟄驚棲, 填穴覆巢, 傷胎破卵, 願人有失, 毀人成功, 危人自安, 減人自益, 以惡易好, 以私廢公, 竊人之能, 蔽人之善, 形人之醜, 訐人之私, 耗人貨財, 離人骨肉, 侵人所愛, 助人為非, 逞志作威, 辱人求勝, 敗人苗稼, 破人婚姻 苟富而驕, 苟免無恥, 認恩推過, 嫁禍賣惡, 沽買虛譽, 包貯險心, 挫人所長, 護己所短, 乘威迫脅, 縱暴殺傷, 無故剪裁, 非禮烹宰, 散棄五穀, 勞擾眾生, 破人之家取其財寶, 決水放火以害民居, 紊亂規模以敗人功, 損人器物以窮人用, 見他榮貴願他流貶, 見他富有願他破散, 見他色美起心私之, 負他財貨願他身死, 干求不遂便生咒恨, 見他失便便說他過, 見他體相不具而笑之, 見他才能可稱而抑之...

Cẩu hoặc phi nghĩa nhi động, bối lý nhi hành,[1] dĩ ác vi năng, nhẫn tác tàn hại, âm tặc[2] lương thiện, ám vũ[3] quân thân, mạn[4] kỳ tiên sinh, bạn kỳ sở sự, cuống[5] chư vô thức, báng chư đồng học, hư vu trá ngụy[6] công yết[7] tông thân, cương cường bất nhân, ngận lệ[8] tự dụng, thị phi bất đang,[9] hướng bối quai nghi,[10] ngược[11] hạ thủ công, siểm[12] thượng hy chỉ, thụ ân bất cảm, niệm oán bất hưu, khinh miệt thiên dân, nhiễu loạn quốc chính, thưởng cập phi nghĩa, hình cập vô cô,[13] sát nhân thủ tài, khuynh nhân thủ vị, tru hàng lục phục,[14] biếm chính bài hiền, lăng cô bức quả, khí pháp thụ lộ,[15] dĩ trực vi khúc, dĩ khúc vi trực, nhập khinh vi trọng, kiến sát gia nộ, tri quá bất cải, tri thiện bất vi, tự tội dẫn tha, ung tắc[16] phương thuật, sán báng[17] thánh hiền, xâm lăng đạo đức, xạ phi trục tẩu,[18] phát trập kinh thê,[19] điền huyệt phúc sào,[20] thương thai phá noãn, nguyện nhân hữu thất, hủy nhân thành công, nguy nhân tự an, giảm nhân tự ích, dĩ ác dịch hảo, dĩ tư phế công, thiết[21] nhân chi năng, tế[22] nhân chi thiện, hình nhân chi xú,[23] yết[24] nhân chi tư, hao nhân hoá tài, ly nhân cốt

nhục, xâm nhân sở ái, trợ nhân vi phi, sính[25] chí tác uy, nhục nhân cầu thắng, bại nhân miêu giá,[26] phá nhân hôn nhân, cẩu phú[27] nhi kiêu, cẩu miễn[28] vô sỉ, nhận ân thôi quá, giá[29] họa mại ác, cô mãi[30] hư dự, bao trữ[31] hiểm tâm, tỏa[32] nhân sở trường, hộ kỷ sở đoản, thừa uy bức hiếp, túng bạo sát thương, vô cố[33] tiễn tài, phi lễ phanh tể,[34] tán[35] khí ngũ cốc, lao nhiễu chúng sinh, phá nhân chi gia thủ kỳ tài bảo, quyết[36] thủy phóng hỏa dĩ hại dân cư, văn loạn qui mô dĩ bại nhân công, tổn nhân khí vật dĩ cùng nhân dụng, kiến tha vinh quý nguyện tha lưu biếm,[38] kiến tha phú hữu nguyện tha phá tán, kiến tha sắc mỹ khởi tâm tư chi,[39] phụ tha hóa tài nguyện tha thân tử, can cầu bất toại tiện sinh chú[40] hận, kiến tha thất tiện tiện thuyết tha quá, kiến tha thể tướng bất cụ nhi tiếu chi, kiến tha tài năng khả xưng[41] nhi ức chi,...

TỪ NGỮ

1. **Cẩu hoặc** 苟或 **Cẩu** là liên từ chỉ điều kiện hay giả sử, dịch là «*nếu như*» (đồng nghĩa *giả như* 假如, *như quả* 如果, *cẩu nhược* 苟若, *giả thiết* 假設). **Hoặc** là đại từ bất định, dịch là "*một người nào đó*", tương đương bạch thoại là *hữu đích nhân* 有的人 (someone). Td. **Hoặc viết** 或曰 có người nói rằng. **Hoặc vấn** 或問 có người hỏi rằng. **Cẩu hoặc**: nếu như có kẻ nào mà...

* **Nghĩa** 義 Đạo lý, hành vi, hoặc đạo đức hợp nghi (合宜的道德行為或道理). Tức là sự việc đáng phải làm. Td. Đa hành bất nghĩa tất tự tễ 多行不義必自斃 [Tả Truyện 左傳 *Ẩn Công Nguyên Niên* 隱公元年 (*Làm nhiều chuyện bất nghĩa ắt có ngày phải chết*).

* **Bối** 背 Bội phản, ngược lại (違反 *vi phản,* 違背 *vi bối,* 背反 *bối phản*). Td. Bối ước 背約 *bội phản với lời hẹn ước*, bối minh 背盟 *ngược với lời nguyện thề*. **Bối lý** 背理 Trái đạo lý. Cấu trúc cụm từ này là cài răng lược: *hành động những điều phi nghĩa và trái đạo lý*.

Theo cấu trúc câu điều kiện, ta thấy điều kiện ở đây chính là *chư ác* được liệt kê tách ra làm hai là *chư ác thượng* (điều 5) và *chư ác hạ* (điều 6). Kết quả, đúng ra là hậu quả, được kể trong *Ác báo* ở điều 7 kế tiếp. Đây là một câu điều kiện phức tạp và quá dài nên bị dàn trải thành 3 điều 5, 6, và 7. Ta

khái quát cấu trúc này như sau: *Nếu có ai làm những việc ác (tức là hành động những điều phi nghĩa và trái đạo lý được liệt kê ở điều 5 và 6), thì sẽ gặp ác báo (được liệt kê ở điều 7).*

2. **Tặc** 賊 Hại 害, sát hại 殺害, ăn cướp (強盜 *cường đạo*). **Âm** 陰 Trong bóng tối (暗中 *ám trung*). Td. Yên Vương hôn loạn, kỳ thái tử Đan nãi âm lịnh Kinh Kha vi tặc 燕王昏亂其太子丹乃陰令荊軻為賊 [Sử Ký 史記, *Tần Thuỷ Hoàng Bản Kỷ* 秦始皇本紀] (*Vua nước Yên hôn loạn, nên thái tử Đan âm thầm sai Kinh Kha làm kẻ thích khách*). **Âm tặc**: Âm thầm làm hại hay sát hại ai.

3. **Vũ** 侮 Khinh khi (輕慢 *khinh mạn,* 怠慢 *đãi mạn*). Vũ nhục 侮辱 Khinh khi lừa dối (欺負 *khi phụ*). Td. Hình đang tội tắc uy, bất đang tội tắc vũ 刑當罪則威不當罪則侮 [Tuân Tử 荀子, *Quân Tử* 君子] (*Hình phạt đúng tội thì có uy nghiêm, không đúng tội thì bị khinh nhờn*). **Ám vũ quân thân**: Thầm khinh vua và cha mẹ (tức là bất trung bất hiếu).

4. **Mạn** 慢 Khinh người (驕慢 *kiêu mạn,* 傲慢 *ngạo mạn,* 不敬 *bất kính*). **Tiên sinh** 先生 Thầy dạy. Câu *Ám vũ quân thân mạn kỳ tiên sinh* chỉ rõ tội lỗi đối với quân, sư, phụ.

5. **Cuống** 誑 Lừa bịp, mê hoặc, dối trá (欺騙 *khi biển,* 瞞哄 *man hống,* 哄騙 *hống biển,* 迷惑 *mê hoặc*). Td. Thiết trá cuống Yên quân 設詐誑燕軍 [Sử Ký 史記, *Lạc Nghị Liệt Truyện* 樂毅列傳] (*Đặt ra những điều hư ngụy để lừa quân sĩ nước Yên*). **Vô thức** 無識 Người không học thức.

6. **Vu** 誣 Nói điều không có thực. Td. Vu cáo 誣告, vu khống 誣控. **Trá** 詐 Lừa dối. Cổ Hán ngữ dùng chữ *trá* 詐 để diễn ý nghĩa *lừa gạt*, chứ không dùng chữ *biển* 騙 như Hán ngữ hiện đại (Chú thích của Vương Lực, Sđd. trang 366). Td. Đại vương dĩ trá phá chi 大王以詐破之 [Chiến Quốc Sách 戰國策, *Tần Sách Nhất* 秦策一] (*Đại vương dùng lời không có thực để phá tan quân giặc*). **Ngụy** 偽 Quỷ trá 詭詐, không thành thực 不誠實. Td. Nghiêm hình phạt, sức chính giáo, gian ngụy vô sở dung 嚴刑罰飭政教奸偽無所容 [Diêm Thiết Luận 鹽鐵論, *Phi Ưởng* 非鞅] (*Nghiêm khắc hình phạt đồng thời chỉnh đốn chính trị và tôn giáo thì bọn gian ngụy không còn chốn để dung thân*).

7. **Công yết** 攻訐 Công kích 攻擊 Chữ 訐 cũng đọc là **kiết**. *Hư vu trá ngụy công yết tông thân*: Giả dối, lừa bịp, xoi mói, công kích tộc họ thân thích. Câu này nhấn mạnh tính chất quan trọng của huyết thống, buộc con người phải có cách cư xử chân thành.

8. **Ngận** 狠 Hung ác, tàn nhẫn. **Lệ** 戾 Tội lỗi (罪過 *tội quá*, 罪戾 *tội lệ*). Chữ *lệ* ghép chữ *khuyển* 犬 (chó) với chữ *hộ* 戶 (cửa), tức là chó dữ giữ cửa, ngụ ý hung hăng dữ tợn. **Ngận lệ**: Tính tình oái oăm độc ác (乖戾 *quai lệ*). *Ngận lệ tự dụng*: Tự bản thân sử dụng những thủ đoạn tàn nhẫn, độc ác.

9. **Đang** 當 Phán xét. Td. Đang Cao tội tử 當高罪死 [Sử ký 史記 *Mông Điềm Liệt Truyện* 蒙恬列傳 (Phán xét tội Triệu Cao phải chết). *Thị phi bất đang:* Không xem xét đếm xỉa đến điều phải, điều quấy.

10. **Quai** 乖 Trở ngược (違背 *vi bối*), không hài hoà 不和諧 không thuận 不順 Td. Nội ngoại quai giả, khả vong dã 內外乖者可亡也 [Hàn Phi Tử 韓非子, *Vong Trưng* 亡徵 (*Những trật tự trong và ngoài cung đình mà đảo ngược, thì đó là điềm mất nước vậy*). Chữ *quai* trong Cổ Hán ngữ không có nghĩa là *ngoan ngoãn* như trong Hán ngữ hiện đại. Td. Ngày nay nói 這孩子真乖 nghĩa là: *Đứa bé ngoan quá*. **Nghi** 宜 Thích hợp 合適 thích nghi 適宜 **Quai nghi**: Lúc nghịch lúc thuận. **Hướng bối** 向背 Đi tới rồi trở lui. *Hướng bối quai nghi* ám chỉ sự tráo trở bất nhất.

11. **Ngược** 虐 Trong thể chữ triện của chữ này, ở trên là bộ *hô* (con cọp), dưới là một người bị vuốt cọp bấu vào nhưng giản lược còn thấy móng vuốt; vậy nghĩa gốc của chữ này là cọp vồ người; ý nói tàn bạo 殘暴 bạo ngược 暴虐 *Ngược hạ thủ công:* Lập công trạng bằng cách ngược đãi kẻ dưới quyền.

12. **Siểm** 諂 Nịnh bợ (諂媚 *siểm mị*). Td. Bất kiêu bất siểm 不驕不諂 Không kiêu căng cũng không nịnh bợ. **Hy** 希 Hiếm hoi (希罕 *hy hãn*). Td. Vật dĩ hy vi quý 物以希為貴 Vật chất lấy sự hiếm hoi làm điều quý (*Vật quý là do hiếm hoi*). Nhưng chữ *hy* ở đây nghĩa là *mong đợi đón bắt* (揣合 *sủy hợp,* 迎合 *nghinh hợp*). **Chỉ** 旨 Ý chỉ mục đích. *Siểm thượng hy chỉ:* Nịnh bợ kẻ trên để đón bắt ý muốn hay mục đích của họ (nhằm cầu cạnh sự sủng ái hoặc trục lợi).

13. **Cô** 辜 Tội. Td. Dân chi vô cô 民之無辜[Thi Kinh 詩經 *Tiểu Nhã* 小雅 *Chính Nguyệt* 正月] (*Dân đen vô tội*). Thành ngữ: Tử hữu dư cô 死有余辜 *Tử hình cũng còn nhẹ so với tội ác quá lớn của hắn.* **Hình phạt vô cô**: Hình phạt người vô tội.

14. **Tru** 誅 Giết chết tội nhân. **Lục** 戮 đồng nghĩa với **sát** 殺 (giết), thường nói *sát lục* 殺戮 hoặc *tru lục* 誅戮 **Hàng** 降 Đầu hàng 投降 quy thuận 歸順 hàng phục 降伏 Td. Ninh tử bất hàng 寧死不降 (*Thà chết chứ không quy hàng*). Chữ 降 này còn đọc là **giáng** (phản nghĩa của **thăng** 升). *Tru hàng lục phục* tức là *tru lục hàng phục* (giết chết kẻ quy hàng).

15. **Lộ** 賂 Hối lộ 賄賂 Theo Vương Lực, Sđd. tr. 188, thượng cổ chữ *lộ* không có nghĩa là *hối lộ* mà nghĩa là *tặng cho* (贈送 *tặng tống*). Để chỉ sự hối lộ, thượng cổ dùng chữ *cầu* 賕 Về sau này chữ *lộ* mới mang ý nghĩa là «đút lót, hối lộ». Td. Lại tọa thụ cầu uổng pháp 吏坐受賕枉法 [Hán Thư 漢書 *Hình Pháp Chí* 刑法志] (*Bọn nha lại ngồi ăn của đút làm cong vẹo pháp luật*). **Khí** 棄 Vất bỏ, xả bỏ (舍去 *xả khứ,* 拋棄 *phao khí,* 舍棄 *xả khí,* 扔掉 *nhưng điệu*). Td. Khí quyền 棄權 (*Vất bỏ quyền chức*); Khí trí bất cố 棄置不顧 (*Vất bỏ chẳng màng*). **Khí pháp thụ lộ**: Bỏ qua pháp luật mà nhận của hối lộ.

16. **Ung tắc** 壅塞 Cản trở làm bế tắc, lấp chận lại (阻塞 *trở tắc*). Td. Thủy đạo ung tắc 水道壅塞 (*Đường nước chảy bị chập lấp*). Thả gian nhân tại thượng tắc ung át hiền giả nhi bất tiến dã 且奸人在上必壅遏賢者而不進也 [Quản Tử 管子, *Lập Chính Cửu Bại Giải* 立政九敗解] (*Kẻ gian tà ở địa vị cao ắt sẽ lấn át và cản trở không cho người hiền tiến lên*). Chữ 塞 còn đọc là **tái** (biên ải). **Phương thuật**: Hứa Chỉ Tịnh chú rằng đây là nói chung các nghề như *y (thầy thuốc), bốc (bói toán), tinh (chiêm tinh), tướng (xem tướng), v.v.* Thật sự ta phải đặt nội dung câu này vào xã hội Trung Quốc cổ đại. Thời tiên Tần lưỡng Hán, đã có rất nhiều người theo vu giáo (một dạng tôn giáo nguyên thủy) gọi là *phương sĩ* rất tinh thông y bốc tinh tướng v.v. Ngày nay, chỉ có *y (Đông y) của phương thuật* là còn được xã hội nhìn nhận. Cho nên câu *ung tắc phương thuật* có thể dịch thoát là "*cản trở tài năng khéo léo của người khác*".

17. **Sán** 訕 Bài bác, phê bình, chê bai, chỉ trích, công khai vạch lỗi người khác 公開指責別人的過失 **Báng** 謗 Ác ý công kích người khác 惡意攻擊別人 **Sán**

báng đồng nghĩa với *bài báng* 排謗, *hủy báng* 毀謗, *để hủy* 詆毀. Td. Văn học năng ngôn nhi bất năng hành, cư hạ nhi sán thượng 文學能言而不能行居下而訕上 [Diêm Thiết Luận 鹽鐵論, *Địa Quảng* 地廣] (*Bọn văn nhân học giả chỉ biết nói chứ không biết làm, ở bên dưới mà chê bai chỉ trích người trên*). Tín năng kiến nghi, trung nhi bị báng 信而見疑忠而被謗 [Sử Ký 史記, *Khuất Nguyên Truyện* 屈原傳] (*Thành tín mà bị nghi ngờ, hết lòng mà bị chê trách*).

18. **Xạ** 射 Bắn. **Trục** 逐 Rượt đuổi. **Phi** 飛 Bay, ở đây ám chỉ loài chim. **Tẩu** 走 Chạy, ở đây ám chỉ loài thú.

19. **Trập** 蟄 Loài vật làm tổ, ẩn sâu và ngủ yên cho qua mùa đông giá 動物冬眠藏起來不食不動. Td. Trập trùng thủy tác 蟄蟲始作 [Trang Tử 莊子, *Thiên Vận* 天運] (*Loài côn trùng ngủ sâu trong đất nay bắt đầu thức dậy*). **Phát trập** 發蟄 Nói rộng ra là phát quang hay phá hư ổ hang của loài vật và côn trùng trong đất, gò đất, v.v. **Thê** 棲 Chim đậu trên cây. **Kinh thê**: Làm kinh động nơi chim đậu. *Thê* nghĩa rộng là cư trú, lưu ngụ. Td. Thê thân chi xứ 棲身之處 (*Chỗ cư ngụ*). Ngô tương an thê 吾將安棲? [Lý Bạch 李白, *Vạn Phẫn Từ Đầu Ngụy Lang Trung* 萬憤詞投魏郎中] (*Ta sẽ cư ngụ nơi nào?*). [*An* 安 là hư từ chỉ nơi chốn: *nơi nào?*].

20. **Điền** 填 Lấp đầy chỗ trống. *Điền huyệt* 填穴 Lấp lỗ hang. **Phúc** 覆 Lật úp. *Phúc sào* 覆巢 Lật úp tổ chim. Lỗ hang dưới đất gọi là *huyệt*, tổ chim trên cây gọi là *sào*, nghĩa bóng *sào huyệt* 巢穴 là nơi ẩn núp của bọn bất hảo. Nghĩa bóng của *phúc sào* là tiêu diệt sào huyệt bọn trộm cướp. Td. Bất sổ nguyệt tất phúc tặc sào 不數月必覆賊巢 [Tân Đường Thư 新唐書, *Đỗ Mục Truyện* 杜牧傳] (*Không quá vài tháng ắt tiêu diệt được hang ổ của bọn cướp*).

21. **Thiết** 竊 Ăn trộm (偷 *thâu*), một cách lén lút (偷偷地 *thâu thâu địa*, 暗中 *ám trung*).

22. **Tế** 蔽 Che đậy (遮 *già*, 遮蔽 *già tế*, 掩蔽 *yểm tế*).

23. **Xú** 醜 Tướng mạo khó coi (相貌難看 *tướng mạo nan khán*), xấu ác (不好 *bất hảo*, 惡 *ác*). *Xú* chuyển nghĩa thành *sỉ nhục* 恥辱, *tăng ố* 憎惡 (*ghét*). Td. Chung thân chi xú 終身之醜 [Trang Tử 莊子, *Ngoại Vật* 外物] (*Sự nhục nhã đáng*

hổ thẹn vào cuối đời). Ngã thậm xú chi 我甚醜之 (*Ta thật ghét nó*). Lưu xú vạn niên 流醜萬年 (*Để lại tai tiếng đời đời*). Xú danh 醜名 (*tai tiếng*). **Hình** 形 ở đây là động từ, nghĩa là *biểu hiện* 表現. Td. Hỷ nộ bất hình ư sắc 喜怒不形于色 (*Vui và giận không thể hiện ra sắc mặt*). *Hình nhân chi xú*: Nêu tướng xấu hoặc điều xấu của người khác ra.

24. **Yết** 訐: Công kích 攻擊, xoi bói. Cũng đọc là **kiết**. *Yết nhân chi tư*: Xoi bói chuyện riêng tư của người khác 揭發別人的陰私.

25. **Sính** 逞: (1) Hiển xuất 顯出, biểu hiện 表現. Td. Sính năng 逞能 (*biểu lộ khả năng*), sính cường 逞強 (*biểu lộ sức mạnh*). (2) Vừa lòng hả dạ (*xứng ý*). Td. Dâm hình dĩ sính, thùy tắc vô tội? 淫刑以逞,誰則無罪 [Tả Truyện 左傳, *Hy Công Nhị Thập Tam Niên* 僖公二十三年] (*Lạm dụng hình phạt để vừa lòng hả dạ, ai sẽ là người vô tội đây?*). [*Dâm*: Lạm dụng thái quá]. **Sính chí tác uy**: Phô trương uy quyền cho hả dạ phỉ chí.

26. **Miêu** 苗: Mạ lúa, mầm non thực vật 初生的植物. Td. Mạch miêu 麥苗 (*mầm lúa mạch*), thanh miêu 青苗 (*mạ non*), đậu miêu 豆苗 (*mầm đậu*). **Giá** 稼: (1) Làm ruộng cấy lúa (種田 *chủng điền*). (2) Ngũ cốc 五谷 (莊稼 *trang giá*). Td. Chủng trang giá 種莊稼 (*trồng ngũ cốc*), giá sắc 稼穡 (*làm việc đồng áng*). Thập nguyệt nạp hoà giá 十月納禾稼 [Thi Kinh 詩經, *Thất Nguyệt* 七月] (*Tháng 10 thu hoạch lúa và ngũ cốc*). *Miêu giá* 苗稼: Mạ lúa và ngũ cốc, nói chung là việc trồng trọt ruộng rẫy (農事 *nông sự*).

27. **Cẩu phú** 苟富: Mới giàu lên chút đỉnh. *Cẩu phú nhi kiêu*: Mới giàu lên chút đỉnh mà kiêu căng phách lối. **Cẩu**: (1) Nếu (xem lại chú thích 1, *cẩu hoặc*). (2) Sơ sài, tạm bợ (苟且 *cẩu thả*). Td. Nhất nhật chi cẩu an, sổ bách niên chi đại hoạn dã 一日之苟安,數百年之大患也 [Trần Lượng 陳亮, *Thượng Hiếu Tông Hoàng Đế Đệ Nhất Thư* 上孝宗皇帝第一書] (*Tạm yên một ngày nhưng sẽ là mối lo lớn cho mấy trăm năm sau*).

28. **Cẩu miễn** 苟免: Trốn tránh cho khỏi bị hình phạt, tử vong, v.v. **Miễn** 免: Thoát khỏi 脫. **Sỉ** 恥: Nhục, sỉ nhục, xấu hổ (羞愧 *tu quý*). Td. Việt Vương khổ Cối Kê chi sỉ 越王苦會稽之恥 [Lã Thị Xuân Thu 呂氏春秋, *Thuận Dân* 順民] (*Việt

Vương Câu Tiễn đau khổ vì cái nhục ở Cối Kê). *Cẩu miễn vô sỉ:* Tránh né hình phạt mà không biết xấu hổ. Vương Lực phân biệt 3 chữ: *tu* 羞, *sỉ* 恥, *nhục* 辱

* *Tu* 羞 là *xấu hổ* (羞愧 *tu quý*) nhưng không chú trọng đến mức độ sự xấu hổ. *Hại tu* 害羞: Mắc cỡ. Tu đắc kiểm thông hồng 羞得臉通紅 (*mắc cỡ đỏ mặt*).

* 恥 và *nhục* 辱 dùng như danh từ thì đồng nghĩa nhau: *sự việc đáng xấu hổ*. Nhưng khi dùng như động từ thì chúng không đồng nghĩa. Td. Sỉ chi 恥之 (*làm cho nó phải xấu hổ*), nhục chi 辱之 (*làm nhục nó*). Công xúc tu sỉ 公觸羞恥 (*làm cho mọi người nơi công cộng phải xấu hổ mắc cỡ*).

29. **Giá** 嫁 Lấy chồng là *giá* 嫁, lấy vợ là *thú* 娶. Xuất giá 出嫁 (*Lấy chồng và về nhà chồng*). Thú thê 娶妻 (*Lấy vợ*). Giá thú 嫁娶 (*Lấy chồng lấy vợ*). *Giá* cũng có nghĩa là gả con gái cho ai. Td. Tích Tần Bá giá kỳ nữ ư Tấn công tử 昔秦伯嫁其女於晉公子 [Hàn Phi Tử 韓非子, *Ngoại Trừ Thuyết Tả Thượng* 外儲說左上] (*Ngày xưa Tần Bá gả con gái cho Tấn công tử*). Từ đó nhân duyên chồng vợ gọi là *duyên Tần Tấn*. Chữ *thú* 娶 gồm chữ *thủ* 取 (giữ lấy) hợp với chữ *nữ* 女, ý nói *người đàn ông giữ lấy người con gái*. Chữ *giá* 嫁 gồm chữ *nữ* 女 hợp với chữ *gia* 家, ngụ ý là *gái về nhà chồng*. Gái hư về nhà chồng thì gây tai hoạ cho nhà chồng. Vì thế chữ *giá* chuyển nghĩa là *gây điều xấu cho người* như nói *vu oan giá hoạ* 誣冤嫁禍 (*vu khống điều oan ức cho người, gieo tai hoạ cho người).*Td. Hàn thị sở dĩ bất nhập ư Tần giả, dục giá kỳ họa ư Triệu dã 韓氏不入於秦者欲嫁其禍於趙也 [Sử Ký 史記, *Triệu Thế Gia* 趙世家] (*Lý do mà họ Hàn không vào đất Tần là muốn gieo họa cho Triệu*). Chú ý: *Sở dĩ* trong Cổ Hán ngữ để chỉ nguyên do, nhưng trong Hán ngữ hiện đại thì chỉ kết quả. **Mại** 賣 Bán. **Mãi** 買 Mua. *Mại ác*: Bán (gán) điều ác cho ai.

30. **Cô** 沽 (1) Mua (= *mãi* 買). Td. *thành ngữ* Cô danh điếu dự 沽名釣譽 (*Mua danh câu tiếng: to fish for fame and compliments*). (2) Bán (= *mại* 賣). Td. *thành ngữ* Đãi giá nhi cô 待價而沽 (*Đợi được giá cao mới bán ra: to wait for the highest offer; nghĩa bóng ám chỉ những kẻ sĩ đợi người cầu thỉnh và hậu đãi mới chịu cộng tác*). Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư: cầu thiện giá nhi cô chư? 有美玉於斯韞匵而藏諸求善賈而沽諸 [Luận Ngữ 論語, *Tử Hãn* 子罕] (*Có ngọc đẹp ở đây, nên cất trữ trong hộp hay là mong cầu được giá cao mà bán đi?*).

Chữ ***cô mãi*** trong bài đồng nghĩa với *mại mãi (bán và mua). Cô mãi hư dự*: Bán và mua cái danh tiếng hão huyền.

31. **Bao** 包 Bao che, bọc gói. **Trữ** 貯 Tích trữ, chất chứa. *Bao trữ hiểm tâm*: Chất chứa lòng dạ sâu hiểm ác độc.

32. **Toả** 挫 (1) Bẻ gãy, làm cho ai hao tổn và thất bại (挫折 *toả chiết,* 折損 *chiết tổn*). Td. Nhuệ nhi bất toả 銳而不挫 [Hoài Nam Tử 淮南子, *Thời Tắc* 時則] (*Tinh nhuệ và không bị đánh bại*). (2) Áp chế 壓制 đè nén. Td. Bật vi chính, đặc toả ức cường hào 弼為政特挫抑強豪 [Hậu Hán Thư 後漢書, *Sử Bật Truyện* 史弼傳] (*Sử Bật làm chính trị, chuyên trấn áp bọn cường hào*). *Toả nhân sở trường*: Cản trở hoặc áp chế tài năng của người khác.

33. **Cố** 故 Lý do (緣故 *duyên cố,* 原因 *nguyên nhân*). Td. *thành ngữ* Vô duyên vô cố 無緣無故 (*Chẳng có lý do gì*). **Tiển** 剪 Cây kéo, cắt bỏ, diệt trừ. Td. Tiển thảo trừ căn 剪草除根 (*Diệt cỏ tận gốc*). **Tài** 裁 Cắt xén, triệt bỏ (裁撤 *tài triệt*). Td. Tiển tiệt phù từ vị chi tài 剪截浮詞謂之裁 [Lưu Hiệp 劉勰, *Văn Tâm Điêu Long* 文心雕龍] (*Cắt bỏ hết những lời sáo rỗng gọi là tài*). *Tiển tài*: Cắt xén bỏ đi. *Vô cố tiển tài*: Cắt xén chặt bỏ (cây cối) mà chẳng có lý do.

34. **Phanh** 烹 (1) Nấu nướng (煮 *chử,* 燒煮 *sao chử*). (2) Giết chết, tiêu diệt. Td. Phanh diệt cường bạo 烹滅強暴 [Sử Ký 史記, *Tần Thuỷ Hoàng Bản Kỷ* 秦始皇本紀] (*Tiêu diệt bọn cường bạo*). **Tể** 宰 Giết súc vật (= *đồ* 屠). Td. Tể trư 宰豬 (*giết heo*). Đồ tể 屠宰 (*kẻ chuyên giết súc vật; đồ* và *tể* đồng nghĩa với nhau). Td. Phanh dương tể ngưu thả vi lạc 烹羊宰牛且為樂 [Lý Bạch 李白, *Tương Tiến Tửu* 將進酒] (*Giết dê mổ bò lấy làm vui*). *Phi lễ phanh tể:* Không nhằm ngày lễ lạc mà giết mổ súc vật. Để hiểu ý này ta cần hình dung một xã hội Trung Quốc cổ đại mà việc ăn thịt là một thói xa xỉ. Chỉ phanh tể súc vật khi có lý do chính đáng, thí dụ như cúng tế. Người ta cúng tế thần linh bằng *tam sinh* 三牲 (ngưu 牛, dương 羊, trư 豬). Về sau, có lẽ để đỡ tốn kém, người Trung Quốc thay bằng trư 豬, kê 雞, ngư 魚 (người Việt Nam thay bằng một miếng thịt heo luộc, một quả trứng và một con tôm). Cũng như nông thôn miền Bắc của ta ngày xưa, quanh năm chỉ có tương cà, mỗi khi có lễ hội cúng tế mới ngả trâu bò hay lợn và chia thịt với nhau. Như vậy ý câu này răn đe rằng: không có

lý do chính đáng mà giết mổ súc vật là có tội hoang phí xa xỉ (đặc biệt là trâu bò rất cần cho cày ruộng).

35. **Tán** 散 Vãi ra, vung ra. **Khí** 棄 Vất bỏ. *Tán khí ngũ cốc*: Vung vãi vất bỏ ngũ cốc. Đây cũng là một tội vì hoang phí lương thực mà nhà nông trải bao khó nhọc mới thu hoạch được.

36. **Quyết** 決 (1) Bờ đê, bờ sông bị nước xói mòn 堤岸被水沖開口子. Nghĩa gốc của *quyết* là bài trừ những vật chướng ngại để thông đường nước 排除阻塞物疏通水道. Quyết thủy 決水 (*Xoi bờ cho nước tràn*). Td. Vũ quyết giang sơ hà 禹決江疏河 [Giả Tư Hiệp 賈思勰, *Tế Dân Yêu Cầu* 濟民要求] (*Vua Vũ dẹp chướng ngại vật để thông giòng chảy của sông*). (2) Nước xói mòn đê điều 水把堤防沖開. Td. Hà thủy quyết Bộc Dương phiếm thập lục quận 河水決濮陽泛十六郡 [Hán Thư 漢書, *Vũ Đế Kỷ* 武帝紀] (*Nước sông xói mòn đê điều ở Bộc Dương tràn ngập 16 quận*).

36. **Vặn** 紊 Loạn, rối ren. *Vặn loạn* là hai chữ đồng nghĩa ghép lại thành một từ. Td. Chính hình trì vặn 政刑弛紊 [Nam Sử 南史, *Lương Vũ Đế Kỷ* 梁武帝紀] (*Chính trị và hình pháp buông lỏng rối ren*). **Qui mô** 規模 Pháp độ, qui phạm, phép tắc. *Vặn loạn qui mô*: Làm rối loạn phép tắc (khiến công trình của người khác bị thất bại).

38. **Lưu** 流 Lưu đày, lưu phóng 流放 (*đày ải đi xa*). Td. Lưu Cộng Công ư U Châu phóng Hoan Đâu ư Sùng Sơn 流共工於幽州放驩兜於崇山 [Thượng Thư 尚書, *Thuấn Điển* 舜典] (*Lưu đày Cộng Công nơi U Châu và lưu đày Hoan Đâu nơi Sùng Sơn*). **Biếm** 貶 Giáng chức 降職. *Lưu biếm*: Bị lưu đày và giáng chức.

39. **Tư** 私 (1) Riêng tư. (2) Quan hệ tính dục nam nữ bất chính 男女不正當的性關係. Td. Kỳ thê tư nhân 其妻私人 [Chiến Quốc Sách 戰國策, *Yên Sách Nhất* 燕策一] (*Vợ hắn thông gian với người khác*). **Kiến tha sắc mỹ khởi tâm tư chi**: Thấy ai xinh đẹp thì sinh lòng tà dâm muốn thông gian. Có bản Kinh Cảm Ứng chép thành chữ **tư** 思 (*tư tưởng, nghĩ đến*). *Khởi tâm* đã là *tư* 思 rồi. Sở dĩ người ta chép lầm như vậy vì không ngờ chữ **tư** 私 cổ đại có nghĩa là *thông*

gian, gian dâm. Trong Hán ngữ hiện đại, chữ **tư** 私 đã mất ý nghĩa là *thông gian* này.

40. **Can cầu** 干求 Truy cầu 追求 (ám chỉ mong cầu chức vị, bổng lộc). *Can lộc* 干祿 Cầu bổng lộc. **Toại** 遂 Theo ý muốn (如意 *như ý*). Td. Toại tâm 遂心, toại nguyện 遂願 **Chú** 咒 Chưởi bới, nguyền rủa (咒罵 *chú mạ*). *Can cầu bất toại tiện sinh chú hận*: Truy cầu mà không thỏa lòng thì chưởi bới mắng nhiếc.

41. **Xưng** 稱 Tán dương 贊揚 Td. Thử tứ vương giả, vạn thế chi sở xưng dã, dĩ vi thánh vương, nhiên kỳ đạo do bất năng thủ dụng ư hậu 此四王者萬世之所稱也以為聖王然其道猶不能取用於後 [Thương Quân Thư 商君書, *Lai Dân* 徠民 (*Bốn ông vua Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ ấy được vạn đời tán dương khen ngợi là thánh vương, nhưng đường lối của họ không được hậu thế dùng đến*). *Kiến tha tài năng khả xưng nhi ức chi*: Thấy người tài giỏi, ngoài miệng thì tán dương nhưng lại tìm cách đè nén họ.

DỊCH ĐIỀU 5

Nếu như ai mà hành động những điều phi nghĩa trái đạo lý (như sau đây)...

(1) Lấy thủ đoạn độc ác làm tài năng của mình, (2) Nhẫn tâm làm điều tàn ác độc hại, (3) Lén hại người lương thiện, (4) Thầm khinh cha mẹ, (5) Khinh khi thầy dạy, (6) Phản bội nơi mình phục vụ, làm việc, (7) Lừa bịp người không hiểu biết, (8) Chê bai bạn học, (9) Dối trá lật lọng, công kích họ hàng thân tộc, (10) Hung bạo không thương người, (11) Tự có những thủ đoạn độc ác, (12) Chẳng cần biết đúng sai phải quấy, (13) Tráo trở ngược xuôi, (14) Bạo ngược đối với kẻ dưới để lập công, (15) Nịnh bợ cấp trên, đón ý để trục lợi, (16) Nhận ơn ai, chẳng biết cảm động, (17) Luôn ôm lòng oán hận không dứt, (18) Khinh bỉ Trời và dân chúng, (19) Gây rối loạn chính trị trong nước, (20) Khen thưởng kẻ phi nghĩa, (21) Trừng phạt kẻ vô tội, (22) Giết người cướp của, (23) Lật đổ người khác để chiếm địa vị của họ, (24) Giết kẻ đầu hàng, (25) Giáng chức người ngay, bài trừ người hiền, (26) Lăng nhục cô nhi, bức hại goá phụ, (27) Bỏ qua pháp luật để ăn hối lộ, (28) Lấy thẳng làm cong, lấy cong làm thẳng, (29) Tội người nhẹ mà làm cho nặng thêm, (30) Thấy người khác bị tội chết

mà còn oán giận, (31) Biết lỗi mà không sửa, (32) Biết điều thiện mà không làm, (33) Mình có tội, làm liên lụy kẻ khác, (34) Cản trở tài năng người khác, (35) Chê bai báng bổ thánh hiền, (36) Phá hỏng đạo đức, (37) Săn bắt chim thú, (38) Phá lỗ hang loài vật, làm kinh động chỗ chim đậu, (39) Lấp lỗ hang và lật úp tổ chim, (40) Phá thai hại trứng, (41) Mong cho người khác thất bại, (42) Hủy bỏ sự thành công của người khác, (43) Làm người khác lâm nguy để cho mình yên ổn, (44) Làm người khác hao tốn để cho mình ích lợi, (45) Xem điều ác là điều tốt, (46) Vì việc riêng tư mà phế bỏ việc công, (47) Trộm cắp tài năng của người khác, (48) Che lấp việc tốt của người khác, (49) Phố bày tướng xấu và điều xấu của người khác, (50) Xoi bói chuyện riêng của người khác, (51) Làm cho người khác hao tốn tài vật, (52) Chia rẽ tình cốt nhục của người khác, (53) Xâm phạm tình yêu của người khác, (54) Giúp người khác làm điều quấy, (55) Phô trương uy quyền cho phỉ lòng, (56) Lăng nhục người khác để giành phần thắng, (57) Làm thất bại việc cày cấy của người khác, (58) Phá hoại hôn nhân của người khác, (59) Mới giàu có chút đỉnh đã kiêu căng, (60) Chạy tội, không biết xấu hổ, (61) Mạo nhận ân huệ, chối biến tội lỗi, (62) Gieo họa cho người khác, (63) Mua bán danh hão, (64) Chất chứa lòng dạ sâu hiểm, (65) Ém tài và cản trở tài năng người khác, (66) Bảo vệ chỗ non kém của mình, (67) Cậy quyền thế bức hiếp người khác, (68) Dung túng kẻ bạo ngược để giết hoặc gây thương tích người khác, (69) Không có lý do chính đáng mà cắt xén tỉa bỏ vật gì, (70) Không có lễ lạc mà giết mổ súc vật, (71) Vung vãi bỏ đi ngũ cốc, (72) Làm chúng sinh lao nhọc, phiền nhiễu, (73) Phá hoại gia cang người khác, (74) Giữ lấy tài vật quý báu của người khác, (75) Phá đê điều và đốt nhà làm hại dân cư, (76) Làm loạn phép tắc để cộng người khác bị thất bại, (77) Phá hư dụng cụ, đồ nghề của người khác khiến họ không còn gì để dùng, (78) Thấy người vinh hiển phú quý thì mong cho họ bị giáng chức và lưu đày, (79) Thấy người giàu có thì mong cho họ hao tán của cải, (80) Thấy vợ hay con gái người ta xinh đẹp thì nảy lòng muốn tư thông, (81) Thiếu nợ người tiền bạc của cải thì mong cho họ chết, (82) Mong cầu địa vị bổng lộc mà không toại nguyện thì sinh lòng oán hận chưởi rủa, (83) Thấy

người thất lợi thì rêu rao lỗi lầm của họ, (84) Thấy người khác hình hài tướng tá không toàn vẹn thì chê cười, (85) Thấy người tài giỏi, bề ngoài thì tán dương nhưng trong lòng thì tìm cách đè nén họ,...

GIẢI ĐIỀU 5

Cả điều 5 và 6 đều liệt kê những thủ đoạn độc ác và lòng dạ sâu hiểm của con người. Mở đầu điều 5 là câu điều kiện: *Nếu làm những điều ác và trái đạo lý* [*như liệt kê trong điều 5 và 6] thì sẽ bị ác báo [đề cập ở điều 7].*

Ta thấy điều 3 và 4 rồi các điều 5, 6, 7 minh hoạ cụ thể cho luật nhân quả: Nhân nào quả đó. Điều 3 [Tích thiện] nói đến nhân tốt, điều 4 [Thiện báo] nói đến quả tốt. Điều 5 và 6 [Chư ác] nói đến nhân xáu, điều 7 [Ác báo] nói đến quả báo xấu.

6. 諸惡(下) CHƯ ÁC (HẠ)

埋蠱厭人, 用藥殺樹, 恚怒師傅, 抵觸父兄, 強取強求, 好侵好奪, 擄掠致富, 巧詐求遷, 賞罰不平, 逸樂過節, 苛虐其下, 恐嚇於他, 怨天尤人, 呵風罵雨, 鬥合爭訟, 妄逐朋黨, 用妻妾語違父母訓, 得新忘故, 口是心非, 貪冒於財, 欺罔其上, 造作惡語, 讒毀平人, 毀人稱直, 罵神稱正, 棄順效逆, 背親向疏, 指天地以證鄙懷, 引神明而鑑猥事, 施與後悔, 假借不還, 分外營求, 力上施設, 淫欲過度, 心毒貌慈, 穢食餧人, 左道惑眾, 短尺狹度, 輕秤小升, 以偽雜真, 採取姦利, 壓良為賤, 謾驀愚人, 貪婪無厭, 咒詛求直, 嗜酒悖亂, 骨肉忿爭, 男不忠良, 女不柔順, 不知其室, 不敬其夫, 每好矜誇, 常行妒忌, 無行於妻子, 失禮於舅姑, 輕慢先靈, 違逆上命, 作為無益, 懷挾外心, 自咒咒他, 偏憎偏愛, 越井越灶, 跳食跳人, 損子墮胎, 行多隱僻, 晦臘歌舞, 朔旦號怒, 對北涕唾及溺, 對灶吟詠及哭, 又以灶火燒香, 穢柴作食, 夜起裸露, 八節行刑, 唾流星指紅霓, 輒指三光, 久視日月, 春月燎臘, 對北惡罵, 無故殺龜打蛇

Mai cổ yếm nhân,[1] dụng dược sát thụ, nhuế nộ sư phó,[2] để xúc phụ huynh,[3] cưỡng thủ cường cầu, háo xâm háo đoạt, lỗ lược trí phú,[4] xảo trá cầu thiên,[5] thưởng phạt bất bình, dật lạc quá tiết,[6] hà ngược kỳ hạ, khủng hách[7] ư tha, oán thiên vưu[8] nhân, ha[9] phong mạ vũ, đấu hiệp tranh tụng, vọng trục bằng đảng, dụng thê thiếp ngữ vi phụ mẫu huấn, đắc tân vong cố, khẩu thị tâm phi, tham mạo ư tài, khi võng[10] kỳ thượng, tạo tác ác ngữ, sàm hủy bình nhân, hủy

nhân xưng trực, mạ thần xưng chính, khí thuận hiệu nghịch,[11] bối thân hướng sơ, chỉ thiên địa dĩ chứng bỉ hoài,[12] dẫn thần minh nhi giám ôi sự,[13] thí dữ hậu hối, giả tá bất hoàn, phận ngoại doanh cầu,[14] lực thượng thi thiết,[15] dâm dục quá độ, tâm độc mạo từ, uế thực ủy nhân,[16] tả đạo hoặc chúng, đoản xích hiệp độ,[17] khinh xứng tiểu thăng, dĩ ngụy tạp chân, thái thủ gian lợi,[18] áp lương vi tiện, mạn mạch[19] ngu nhân, tham lam vô yếm,[20] chú thư cầu trực,[21] thị tửu bột loạn,[23] cốt nhục phẫn tranh, nam bất trung lương, nữ bất nhu thuận, bất tri kỳ thất, bất kính kỳ phu, mỗi háo căng khoa, thuờng hành đố kỵ, vô hạnh ư thê tử, thất lễ ư cữu cô, khinh mạn tiên linh, vi nghịch thượng mệnh, tác vi vô ích, hoài hiệp ngoại tâm,[23] tự chú chú tha, thiên tăng thiên ái, việt tỉnh việt táo,[24] khiêu thực khiêu nhân, tổn tử đọa thai,[25] hành đa ẩn tịch, hối lạp ca vũ,[26] sóc đán hiệu nộ,[27] đối bắc thế thóa cập niệu (nịch),[28] đối táo ngâm vịnh cập khốc, hựu dĩ táo hỏa thiêu hương, uế sài tác thực, dạ khởi lõa lộ, bát tiết hành hình,[29] thóa lưu tinh,[30] chỉ hồng nghê,[31] triếp chỉ tam quang,[32] cửu thị nhật nguyệt, xuân nguyệt liệu lạp,[33] đối bắc ác mạ, vô cố sát qui đả xà.

TỪ NGỮ

1. **Mai** 埋 Chôn giấu. Td. Mai danh ẩn tích /ẩn tích mai danh 隱跡埋名 (*giấu tên và tung tích*). Mai một 埋沒 chôn mất đi. Td. Bất khả mai một nhân tài 不可埋沒人才 (*không thể chôn mất nhân tài*). **Cổ** 蠱 [xem chú 13 của điều 2]: Một loại độc trùng. Thời xưa dùng độc trùng để làm bùa ếm người, nên có từ *vu cổ* 巫蠱 (nghĩa là dùng vu thuật độc hại người). Td. Tấu ngôn thượng tật sùng tại vu cổ 奏言上疾祟在巫蠱 [Hán thư 漢書, *Giang Sung truyện* 江充傳 (*Trình tấu rằng bề trên có thói sùng thượng bùa phép ếm hại người*). Nghĩa rộng, *cổ* là mê hoặc, lừa dối. Cổ thế 蠱世 dối đời.

Yếm 厭 Ghét chán (*thảo yếm* 討厭). Theo Vương Lực [sđd, tr. 329], ngày xưa chữ *yếm* dùng thông với chữ *áp* 壓 (nghĩa là áp chế đè nén: *áp ức* 壓抑, *áp chế* 壓制). Td. Đông yếm chư hầu chi quyền 東厭諸侯之權 [Hán thư 漢書, *Dực Phụng truyện* 翼奉傳 (*Ở phía đông thì áp chế quyền lực của chư hầu*). Ngoài ra, còn có nghĩa là *trấn áp yêu tà* 鎮壓夭邪 Td. Tần Thuỷ Hoàng Đế thường viết đông nam hữu yêu khí. Ư thị, nhân đông du dĩ yếm chi

秦始皇帝常曰東南有天子氣於是因東游以厭之 [Sử Ký 史記, *Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ* 秦始皇本紀] (*Tần Thuỷ Hoàng Đế nói phía đông nam có yêu khí, nên nhân tiện đi hướng đông mà trấn yểm luôn*). **Mai cổ yếm nhân**: Chôn bùa ếm hại người khác.

2. **Nhuế** 恚 Giận hờn, oán hận, nổi giận (=*nộ* 怒, *hận* 恨). Td. Qui dĩ cáo Mông mẫu, mẫu nhuế, dục phạt chi 歸以告蒙母母恚欲罰之 [Tam Quốc Chí 三國誌, *Ngô thư* 吳書, *Lã Mông truyện* 呂蒙傳] (*Trở về bảo với mẹ của Lã Mông, bà ta giận lắm và muốn trừng phạt Lã Mông*). **Phó** 傅 Dạy dỗ dẫn dắt người khác (*giáo đạo* 教導). *Sư phó* là người thầy dạy học (教導人的人). Ngày nay *sư phó* là tiếng tôn xưng chỉ giáo viên dạy nghề hoặc công nhân giỏi có kinh nghiệm thực tiễn (傳授技藝的老師和對有實踐經驗工人的尊稱). **Nhuế nộ sư phó**: Oán giận thầy dạy (chữ cũng như nghề).

3. **Để** 抵 Chống chọi lại (*để kháng* 抵抗). Để xúc 抵觸 *Phát sinh xung đột* 發生沖突. **Để xúc phụ huynh**: Xung đột với cha và anh.

4. **Lỗ** 擄 Sang đoạt. **Lược** 掠 Đoạt lấy, cướp lấy. **Trí** 致 Đạt tới (*đắc đáo* 得到, *thủ đắc* 取得). Td. Trung ngôn phất ư nhĩ, nhi minh chủ thính chi, tri kỳ khả dĩ trí công dã 忠言拂於耳而明主聽之知其可以致功也 [Hàn Phi Tử 韓非子, *Ngoại trừ thuyết tả thượng* 外儲說左上] (*Lời nói trung thực thì không thuận tai, nhưng minh chủ đã nghe cho, thì đủ biết sẽ có thể đạt được công trạng rồi*). **Lỗ lược trí phú**: Cướp giật để trở nên giầu có.

5. **Thiên** 遷 Nghĩa gốc là dời chuyển (*thiên di* 遷移), nghĩa rộng là *điều động quan chức* 調動官職 hay *thăng quan* 升官. Td. Hiếu Văn Đế duyệt chi, siêu thiên, nhất tuế trung chí thái trung đại phu 孝文帝說之超遷一歲中至太中大夫 [Sử Ký 史記, *Giả Nghị truyện* 賈誼傳] (*Hiếu Văn Đế thích Giả Nghị nên cho thăng quan vượt cấp, trong vòng một năm đã lên chức thái trung đại phu*) [Chữ *thuyết* 說 (đọc) dùng thông với *duyệt* 悅 (vui thích)]. **Xảo trá cầu thiên**: Xảo trá cầu thăng quan tiến chức.

6. **Dật** 逸 (1) Chạy (= *đào bào* 逃跑) Td. Mã dật bất năng chỉ 馬逸不能止 (*Ngựa chạy không dừng được*), (2) *Ẩn dật* 隱逸, (3) Phóng thích tội nhân 釋放, (4) An

nhàn 安閑, *an dật* 安逸. (5) Nghĩa trong bài là *phóng đãng* 放蕩, *phóng túng* 放縱 như dâm dật (*phóng đãng quá mức*). Td. Chuyên dâm dật xỉ mỹ, bất cố quốc chính 專淫逸侈靡不顧國政 [Chiến Quốc Sách 戰國策, *Sở sách tứ* 楚策四] (*Chỉ chuyên dâm dật xa xỉ, chẳng ngó ngàng việc nước*). **Dật lạc quá tiết**: Dâm dật và hưởng lạc không tiết độ.

7. **Hách** 嚇 Đe dọa =*đỗng hách* 恫嚇, *khủng hách* 恐嚇.

8. **Vưu** 尤 Nghĩa gốc là *tội lỗi* (*quá thất, tội quá*), nghĩa rộng là oán trách, đổ tội cho ai. Td. Oán thiên vưu nhân 怨天尤人 (*oán trời, hận người*).

9. **Ha** 呵 Mắng chưởi (= *mạ* 罵).

10. **Võng** 罔 Che đậy bưng bít (= *mông tế* 蒙蔽).

11. **Hiệu** 效 Bắt chước (*mô phỏng* 模仿, *hiệu pháp* 效法), dùng như chữ 傚. Td. Hiệu vưu, họa dã 效尤禍也 [Tả Truyện 左傳, *Văn Công nguyên niên* 文公元年] (*Bắt chước điều quấy, ắt bị họa vậy*). **Khí thuận hiệu nghịch**: Bỏ điều đúng, bắt chước điều quấy. (Thuận: thuận đạo lý; nghịch: nghịch đạo lý).

12. **Bỉ** 鄙 Tầm thường, thấp hèn (*dung tục* 庸俗, *thiển lậu* 淺陋). **Hoài** 懷 Tâm tình 心情, tâm ý 心意. Td. Khẳng khái thương hoài khấp sổ hàng hạ 慷慨傷懷泣數行下 [Sử Ký 史記, *Cao Tổ bản kỷ* 高祖本紀] (*Khẳng khái đau lòng, mấy giòng lệ tuôn*). **Bỉ hoài**: Lòng dạ xấu xa đen tối.

13. **Ôi (ổi)** 猥 *Bỉ lậu* 鄙陋, *hạ lưu* 下流. Ôi tiết 猥褻 (*tục tĩu*) [tiết 褻 áo lót phụ nữ], ôi tiết ngữ 猥褻語 (*lời nói dâm tục*), ôi tiết hành vi 猥褻行為 (*hành vi dâm tục*). **Ôi sự**: Sự việc đê tiện dâm tục.

14. **Doanh** 營 *Mưu cầu* 謀求. Td. Vô doanh vô dục 無營無欲 (*không mong cầu, không ham muốn*). **Phận** 分: *Thân phận* 身分. **Phận ngoại doanh cầu**: Mưu cầu vọng tưởng những điều vượt quá phận mình (trái nghĩa: An phận thủ thường).

15. **Lực** 力 *Tận lực* 盡力. Td. Cứ lý lực tranh 據理力爭 (*Theo lý mà tranh cãi hết mình*). Lực chiến 力戰 (*Tận lực chiến đấu*). **Thi** 施 Thi thiết 施設, thiết trí 設置 (*xếp đặt, bố trí* 布置). Td. Lập pháp thiết độ, chỉnh lý nhung lữ 立法施度整理戎旅 [Tam Quốc Chí 三國誌, Thục Thư 蜀書, *Gia Cát Lượng truyện* 諸葛亮傳] (*Lập pháp, xếp đặt có chừng mực và chỉnh lý quân đội*). **Lực thượng thi thiết**: Gắng sức mưu

cầu phú quý. Hứa Chỉ Tịnh chú: *Người đời có cái bệnh lớn nhất là cả đời mưu đồ phú quý, vì con cháu mà nai lưng trâu ngựa để làm lụng lo cho chúng thụ hưởng. Rốt cuộc sức tàn gân mỏi* [lực tận cân bì 力盡筋疲]. *Xét cho cùng cũng là vô ích, đôi khi mang họa vào thân. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.*

16. **Uế** 穢 Dơ bẩn (*khảng tảng* 骯髒, *ô uế* 污穢). **Uỷ** 餧 Đưa thức ăn cho ai ăn, đút ăn, mời ăn 把食物送進人嘴里.

17. **Hiệp** 狹 Hẹp. Td. Hiệp trách 狹窄 (*hẹp hòi*). Hiệp lộ tương phùng 狹路相逢 (*Hai kẻ cừu địch gặp nhau chỗ đường hẹp*). **Đoản xích** 短尺 Thước ngắn thước non.

18. **Thái** 採 Tuyển chọn (*thái thủ* 採取, *thái dụng* 採用). **Gian lợi** 姦利 Cái lợi gian trá.

19. **Mạn** 謾 Khinh mạn 輕慢 lừa gạt (*khi biển* 欺騙, *mông tế* 蒙蔽). **Mạch** 驀 Bước qua (*việt quá* 越過). **Mạn mạch**: Khinh gạt, lấn lướt.

20. **Vô yếm** 無厭 Không biết chán.

21. **Chú thư** 咒詛 Tố cáo tội trạng lẫn nhau hay thề thốt trước mặt thần linh.

22. **Thị** 嗜 Ưa thích (thị hiếu 嗜好, thị dục 嗜欲), thích cụ thể thứ gì. Td. Thị tửu háo lạp 嗜酒好獵 [Sử Ký 史記, *Tề Thái Công thế gia* 齊太公世家] (*Thích rượu, ưa săn bắn*). **Bột** 悖 Hỗn loạn 混亂, xung đột 沖突.

23. **Hoài hiệp** 懷挾 Âm thầm, *ám tàng* 暗藏. **Ngoại tâm**: Sinh lòng khác. Hứa Chỉ Tịnh chú: Quần thần có ngoại tâm thì khinh gạt vua, con có ngoại tâm thì dối lừa cha mẹ, chồng vợ có ngoại tâm thì thông gian với người khác, huynh đệ có ngoại tâm thì phản bội nhau.

24. **Việt** 越 Bước qua. **Tỉnh** 井 Giếng. **Táo** 灶 Bếp lò.

25. **Tổn** 損 Làm hư hao bớt đi, *tổn hại* 損害, *tổn thất* 損失. **Đọa** 墮 *Đọa lạc* 墮落 làm rớt xuống, *hủy hoại* 毀壞. **Đọa thai** 墮胎 Phá thai.

26. **Hối** 晦 Ngày cuối tháng âm lịch 夏歷每月的末一天. **Lạp** 臘 Tháng chạp âm lịch. Theo cấu trúc câu này, ta hiểu *hối* là ngày cuối tháng âm lịch, *lạp* là ngày cuối năm âm lịch. **Hối lạp ca vũ**: Ca hát múa may vào ngày cuối tháng và cuối

năm âm lịch. Nhưng Hứa Chỉ Tịnh chú: Hối là cuối tháng (*nguyệt để*). Lạp thì có 5 loại: (1) Nguyên đán (*ngày đầu năm*), (2) Đoan ngọ (ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch), (3) Thất tịch (đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch, Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau, có mưa ngâu), (4) Thập nguyệt sóc (*mồng một tháng 10 âm lịch*), (5) Cuối năm (*Tuế để*). Đó là những ngày thiên thần giám sát tội lỗi người đời. 晦是月底. 臘有五: 元旦, 端午, 七夕, 十月朔, 歲底. 都是天神察人善惡之日.

27. **Sóc** 朔 Mồng một âm lịch. Rằm (15 âm lịch) gọi là **vọng** 望 Bấy giờ địa cầu di chuyển đến vị trí giữa mặt trời và mặt trăng. Vì mặt trời mặt trăng một lên một xuống, một đông một tây nên xa xôi mong ngóng nhau, gọi là *vọng*, hoặc *vọng nhật* (每月十五日《有時是十六日, 偶爾是十七日》叫做望. 這時地球運行到月亮和太陽的中間. 由于太陽和月亮此升彼落, 一東一西, 遙遙相望, 所以叫望). **Đán** 旦: Nguyên nghĩa là sáng sớm (thanh thần 清晨, tảo thần 早晨), phản nghĩa với **mộ** 暮(chiều tối). Td. Đán từ gia nương khứ, mộ túc Hoàng Hà biên 旦辭爺娘去暮宿黃河邊[Mộc Lan thi 木蘭詩] (Sáng sớm từ biệt cha mẹ ra đi, chiều tối tá túc bên sông Hoàng Hà). Nghĩa rộng của đán là ngày, như nguyên đán 元旦 (ngày đầu năm, mồng một tết âm lịch). Theo cấu trúc câu này, **sóc đán** là ngày đầu tháng và đầu năm (ứng với câu trên, **hối lạp** là ngày cuối tháng và cuối năm). **Hiệu** 號 Tiếng gào la do oán hận. Td. Bi hiệu tuyệt trung trường 悲號絕中腸[Lý Bạch 李白, *Bắc thượng hành* 北上行] (*Đau đớn gào lên đứt ruột*) [tuyệt trung trường: đoạn trường 斷腸].

28. **Thế** 涕 Nước mũi. Tỵ thế 鼻涕(*hỉ mũi*. **Thoá** 唾 Nước miếng, phun nước miếng. Thoá mạ 唾罵(*chưởi mắng và nhổ nước bọt vào mặt ai*). **Niệu** 溺 Chữ này nguyên nghĩa là *nịch (chìm đắm)*. Nịch tử 溺死(*chết chìm*), nịch ái 溺愛(*yêu say đắm*), nịch tín 溺信(*tin tưởng mù quáng*). Sắc bất ba đào dị nịch nhân 色不波濤易溺人(*Sắc đẹp đàn bà tuy không có sóng mà dễ làm nam nhi phải đắm chìm*). Nhưng 溺còn đọc là *niệu*, đồng nghĩa với *niệu* 尿(*nước tiểu, tiểu tiện*). **Đối bắc thế thóa cập niệu**: Day về hướng bắc mà hỉ mũi, khạc nhổ, và tiểu tiện. Cổ nhân xem hướng bắc là nơi cư trú của Ngọc Thần Lão Quân 玉晨老君, nên ta không day về hướng đó làm chuyện uế tạp (Chú thích của *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*).

29. **Bát tiết**: Theo Hứa Chỉ Tịnh chú, bát tiết là *bốn lập, hai phân, và hai chí*. Đó là những ngày mà chư thần tra lục tội lỗi thế nhân 四立,二分.二至叫八節.這是諸神錄人罪過之日. *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển* chú: bát tiết là lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí. Cổ nhân bảo những ngày ấy phải trai giới, làm chuyện phước thiện. Như vậy, đó là 8 tiết (tiết khí) trong 24 tiết khí của một năm. **Bát tiết hành hình**: Thi hành hình phạt vào những ngày bát tiết (nhằm các ngày dương lịch là 5/2, 20/3, 5/5, 21/6, 7/8, 23/9, 7/11, và 21/12).

30. **Lưu tinh** 流星 Sao băng, sao xẹt 從空中落下來的星球

31. **Hồng** 虹 Cầu vồng có 7 màu: đỏ 紅, cam 橙 vàng 黃 lục 綠 lam 藍 chàm 靛 tím 紫xuất hiện sau cơn mưa. Có hai loại: *Chính hồng* 正虹(màu đỏ ngoài, màu tím trong) và *phó hồng* 副虹(màu tím ngoài, màu đỏ trong). *Phó hồng* cũng gọi là **nghê** 霓

32. **Triếp** 輒 Thường thường. **Tam quang** 三光 Nhật, nguyệt, tinh. **Cửu thị** 久視 Nhìn lâu.

33. **Liệu** 燎 Phóng hỏa đốt rừng 放燒草木 **Lạp** 獵 Săn bắn.

DỊCH ĐIỀU 6

(86) Chôn bùa ếm hại người, (87) Dùng thuốc để hại cây cối, (88) Oán giận thầy dạy chữ và dạy nghề, (89) Xung đột với cha và anh, (90) Lấy ngang cướp đoạt của ai, (91) Thích xâm lấn chiếm đoạt của ai, (92) Cướp bóc để trở nên giàu có, (93) Xảo trá cầu thăng quan tiến chức, (94) Thưởng phạt không công bằng, (95) Dâm dật hưởng lạc không kiềm chế, (96) Hà khắc ngược đãi thuộc hạ, (97) Đe dọa ai làm cho họ phải sợ, (98) Oán trời hận người, (99) Mắng gió chưởi mưa, (100) Tranh đấu kiện tụng, (101) Kéo bè kết đảng để làm điều quấy, (102) Nghe lời vợ mà không nghe lời dạy của cha mẹ, (103) Có mới nới cũ, (104) Miệng nói phải, lòng nói trái, (105) Tham lam mạo nhận tiền của, (106) Khinh thường, khuất lấp đối với bề trên, (107) Nói lời ác độc, (108) Gièm siểm người khác, (109) Hại người, tự cho mình ngay thẳng, (110) Chưởi rủa thần thánh, tự xưng mình ngay thẳng, (111) Bỏ thuận theo nghịch, (112) Phản

bội thân thuộc, đi theo người ngoài, (113) Chỉ trời chỉ đất để làm chứng cho lòng dạ xấu xa, (114) Gọi thần minh chứng giám cho việc quấy, (115) Trước tặng cho người, sau hối tiếc, (116) Mượn vay không trả, (117) Cầu mong quá phận mình, (118) Cố hết sức mưu cầu phú quý, (119) Dâm dục quá mức, (120) Lòng dạ sâu hiểm nhưng bề ngoài ra vẻ hiền lành, (121) Đưa thức ăn dơ cho người ăn, (122) Dùng bàng môn tả đạo để bịp đời, (123) Dùng thước non thước thiếu để đo đạc cho người, (124) Cân nhẹ, thăng non, (125) Lấy sự gian trá làm hỗn loạn chân lý, (126) Tuyển chọn gian lợi, (127) Đè nén người lương thiện để họ nghèo mạt, (128) Khinh khi gạt gẫm kẻ khờ khạo, (129) Tham lam khống biết chán, (130) Trước thần linh thề láo cho mình là ngay thẳng, (131) Ham nhậu nhẹt quậy phá, (132) Anh em ruột thịt giận nhau tranh giành nhau, (133) Trai không trung lương, (134) Gái không nhu thuận, (135) Chồng bỏ bê nhà cửa, (136) Vợ không biết trọng chồng, (137) Thích kiêu căng khoác lác, (138) Thường ganh ghét đố kỵ, (139) Chồng không đức hạnh đối với vợ con, (140) Vợ không lễ phép với cha mẹ chồng, (141) Khinh thường tổ tiên đã khuất, (142) Vi phạm mệnh lệnh của bề trên, (143) Làm chuyên tầm phào vô ích, (144) Âm thầm sinh lòng khác, (145) Rủa mình, rủa người, (146) Ghét yêu thiên vị, (147) Bước qua giếng và bếp lò, (148) Nhảy qua thức ăn, nhảy qua thân mình người khác, (149) Tổn hại con cái, phá thai, (150) Hành vi ám muội, (151) Ngày cuối tháng, cuối năm ca múa, (152) Ngày đầu tháng đầu năm khóc la giận hờn, (153) Day về hướng bắc khóc, hỉ mũi, khạc nhổ, tiểu tiện, (154) Trước ông Táo ngâm vịnh, khóc lóc, hoặc đốt nhang trong bếp lò, (155) Củi dơ nấu ăn, (156) Đêm tối loã lồ, (157) Ngày bát tiết thi hành hình phạt, (158) Khạc nhổ về phía sao băng, (159) Tay chỉ cầu vồng, (160) Thường chỉ trỏ nhật nguyệt tinh, (161) Nhìn lâu mặt trời mặt trăng, (162) Mùa xuân đốt rừng săn bắn, (163) Day về hướng bắc chưởi rủa độc địa, (164) Không có lý do mà đánh giết rắn rùa.

GIẢI ĐIỀU 6

Điều 6 hợp với điều 5 có tổng cộng 164 việc ác tiêu biểu mà con người thường phạm phải. Thật sự việc ác trên đời có thiên hình vạn trạng nào phải chỉ có

164 việc được nêu ở đây. Tuy việc ác như thế nào, hậu quả của nó vẫn là ác báo được nêu ở điều 7 kế tiếp. Mở đầu điều 5 và 6 có chữ *Cẩu hoặc* 苟或 *(nếu như có người...*), và mở đầu điều 7 có chữ *Như thị đẳng tội* 如是等罪 *(Nếu như có những tội ấy thì...)* để lập lại ý chính ở điều 5 và 6. Phân tích như vậy ta mới nhìn ra sự liên lạc giữa các điều. Đọc đến đây ta ắt hẳn phải giật mình vì tự xét thấy mình bấy lâu đã phạm tội ít nhiều. Để tránh những ác báo, ta cần sám hối ăn năn và tự sửa chữa. *Biết lỗi mà không sửa chữa* (tri quá bất cải 知過不改) cũng là một lỗi vậy.

7. 惡報 ÁC BÁO

如是等罪 司命隨其輕重 奪其紀算 算盡則死 死有餘責 乃殃及子孫 又諸橫取人財者 乃計其妻子家口當之 漸至死喪 若不死喪則有水火盜賊遺忘器物 疾病口舌諸事 以當妄取之直 又枉殺人者 是易刀兵而相殺也 取非義之財者 譬如漏脯救饑 鴆酒止渴 非不暫飽死亦及之

Như thị đẳng tội,[1] Tư Mệnh[2] tùy kỳ khinh trọng, đoạt kỳ kỷ toán. Toán tận tắc tử. Tử hữu dư trách,[3] nãi ương[4] cập tử tôn. Hựu chư hoạnh[5] thủ nhân tài giả, nãi kế[6] kỳ thê tử gia khẩu đang chi, tiệm chí tử tang, nhược bất tử tang, tắc hữu thuỷ hỏa đạo tặc, di vong khí vật,[7] tật bệnh khẩu thiệt chư sự, dĩ đang vọng thủ chi trực. [8] Hựu uổng sát[9] nhân giả, thị dịch đao binh nhi tương sát dã.[10] Thủ phi nghĩa chi tài giả, thí như lậu phụ cứu cơ,[11] trấm tửu[12] chỉ khát, phi bất tạm bão, tử diệc cập chi.

TỪ NGỮ

1. **Như thị** 如是 Như thử 如此 (*như vậy, như thế*). **Như thị đẳng tội**: Các tội như thế (nêu ở điều 5 và 6).

2. **Tư Mệnh** 司命 Ông Táo, Táo quân.

3. **Trách** 責 *Trách phạt* 責罰, *trừng phạt* 懲罰.

4. **Ương** 殃 Tai ương 災殃 họa hại 禍害. Thành ngữ: Họa quốc ương dân 禍國殃民 (*Quốc gia và nhân dân bị tai ương họa hại*).

5. **Hoạnh** 橫 Cậy thế lực mà làm ngang, áp bức người khác (*uy thế bức thủ* 威勢逼取); Hung bạo không đếm xỉa đạo lý (*hung bạo bất giảng lý* 凶暴不講理).

Đồng nghĩa với **man** 蠻 nên hay nói *man hoạnh* 蠻橫 (*ngang ngược man rợ*). Chữ này cũng đọc là **hoành** (*ngang*), phản nghĩa của **tung** 縱 (*dọc*).

6. **Kế** 計: Tính toán cho, đăng ký cho. **Kế kỳ thê tử gia khẩu dĩ đang chi**: Tính toán cho vợ con và người trong gia đình phải gánh chịu.

7. **Di** 遺 Rơi mất (*di thất* 遺失). Td. Tề Hoàn Công ẩm tửu túy di kỳ quán 齊桓公飲酒醉遺其冠 [Hàn Phi Tử 韓非子, *Nan tam* 難三] (*Tề Hoàn Công uống rượu say rơi mất mũ*).

8. **Trực** 直 (1) Ngay thẳng. (2) Giá trị 價值. Td. Thang tử, gia sản trực bất quá ngũ 湯死家產直不過五百金 [Sử Ký 史記, *Trương Thang truyện* 張湯傳] (*Thang chết, gia sản trị giá không quá 500 tiền vàng*). **Vọng thủ** 妄取 Hoạnh thủ 橫取 (*cướp đoạt ngang ngược*). **Dĩ đang vọng thủ chi trực**: Để làm cái giá phải trả cho sự cướp đoạt ngang ngược.

9. **Uổng** 枉 (1) Cong vẹo (*loan khúc* 彎曲, phản nghĩa của *trực*).(2) Oan uổng 冤枉, oan khuất 冤屈. Uổng sát 枉殺 (*giết oan*). Td. Nhữ hưu uổng sát nam phi hồng 汝休枉殺南飛鴻 [Đỗ Phủ 杜甫, *Tuế Án hành* 歲晏行] (*Ngươi đừng giết oan con hồng nhạn đang bay về phương nam*).

10. **Dịch** 易: Đồng nghĩa với **hoán** 換 là trao đổi. Theo Vương Lực [sđd. tr. 340], ngày xưa không có chữ *hoán*, ý nghĩa chữ *hoán* (*trao đổi*) của ngày nay thì ngày xưa đều nói là *dịch* (上古沒有換字, 現代換的意義上古都說易). Td. Dĩ vật dịch vật 以物易物 (*lấy hàng đổi hàng: barter*). Dịch tử nhi thực 易子而食 [Tả Truyện, *Ai Công bát niên* 哀公八年] (*Đổi con cho nhau mà ăn thịt*). [Trung Quốc cổ đại đông dân mà nghèo đói, người ta đành đổi con cho nhau mà ăn thịt]. **Thị dịch đao binh nhi tương sát dã**: Chính là trao đổi đao binh với nhau mà giết nhau vậy.

11. **Thí như** 譬如: Ví dụ như. **Lậu** 漏: Rò rỉ, dột. Cùng lư lậu ốc 窮閭漏屋 (*ngõ cụt, nhà dột*). **Phụ** 脯 (cũng đọc là *phổ, bô*): Thịt khô (lộc phụ 鹿脯: *khô nai),* mứt trái cây (quả phụ 果脯). *Phụ* cũng giống như *lạp nhục* 臘肉 (*thịt ướp muối phơi khô để dành ăn vào tháng chạp hoặc mùa đông* 臘月或冬天醃制的肉). **Lậu phụ**: Thịt khô để nơi nhà dột, ngấm nước nên rất độc (脯是肉干被漏屋水浸了便有毒).

12. **Trấm** 鴆 Theo truyền thuyết, có một loài chim độc thích ăn thịt rắn, lông nó màu xanh tía. Khi rượu bị nhúng lông chim trấm vào, sẽ thành rượu độc (trấm tửu) có thể giết người. Theo Sơn Hải Kinh 山海經[phần Trung tây kinh 中西經], trên núi Nữ Kỷ 女幾 có nhiều ngọc, dưới núi có nhiều vàng, ngoài ra còn có chim trĩ và chim trấm. *Trấm* có nghĩa rộng là dùng rượu đầu độc người 用毒酒害人. Td. Sử y trấm chi 使醫鴆之[Quốc Ngữ 國語 *Lỗ ngữ thượng* 魯語上] (*Sai thầy lang dùng rượu đầu độc hắn*). Lã Bất Vi tự độ sảo xâm, khủng tru, nãi ẩm trấm nhi tử 呂不韋自度稍侵恐誅乃飲鴆而死[Sử Ký 史記 *Lã Bất Vi liệt truyện* 呂不韋列傳] (*Lã Bất Vi biết rồi đây sẽ bị hại dần, sợ bị giết, bèn uống rượu độc mà chết*).

DỊCH ĐIỀU 7

Như những tội ấy, thần Tư Mệnh tùy theo nặng nhẹ mà bớt tuổi thọ của kẻ gây tội. Tuổi thọ hết thì chết, nhưng nếu chết mà chưa hết tội thì con cháu sẽ gánh chịu tai ương. Lại như có kẻ cướp giật ngang ngược tiền tài của người khác thì vợ con và toàn gia đình hắn cũng gánh chịu, dần dần cho đến chết; nếu không chết thì cũng bị tai họa nước lửa hoặc trộm cướp, mất mát đồ vật, tật bệnh, mắc lời ăn tiếng nói, v.v. coi như là cái giá phải trả cho thói cướp giật ngang ngược. Lại có kẻ giết oan người khác rồi đây cũng bị giết trở lại giống như đổi gươm giáo mà giết nhau. Còn kẻ ôm giữ tiền của phi nghĩa, giống như dùng thịt độc và rượu độc để khỏi đói khát, chẳng no lòng tí nào mà cái chết thì cận kề vậy.

GIẢI ĐIỀU 7

Điều 7 diễn giải sự ác báo, là hậu quả của những việc ác đã nêu ở điều 5 và 6. Ở đây ác báo không chỉ ảnh hưởng đến kẻ gây ác mà còn ảnh hưởng đến vợ con và người thân trong gia đình nữa. Có lẽ chúng ta cho rằng sự trả giá đó thật là quá bất công. Nhưng ta nên hiểu rằng tất cả những ai có liên hệ với nhau (quen biết hoặc cùng huyết thống) đều bị ràng buộc chằng chịt trong mối duyên nghiệp vay trả bao đời. Người đời hay nói *không oan gia thì không gặp nhau.* Gặp để trả nợ lẫn nhau trong kiếp này hay trong tiền kiếp. Do đó, một sự cố xảy ra với người này, tất nhiên sẽ tác động ít nhiều đến nhiều người khác. Cái ác thì thiên hình vạn trạng, bình thường khi làm một điều gì, ta

không nghĩ đó là ác nên mới ra tay. Khi hiểu ra, có ăn năn thì sự đã rồi. Tuy nhiên, có một cách thức để nhìn ra một điều ác. Đó là câu nói của Khổng Tử: Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân (*Điều gì mình không muốn người ta làm cho mình thì mình đừng làm cho họ*). Nghĩa là phải đặt mình vào hoàn cảnh của người tiếp nhận hành vi thì mới phán đoán được hành vi đó là thiện hay ác.

8. 指微CHỈ VI [1]

夫心起於善 善雖未為而吉神已隨之 或心起於惡 惡雖未為而凶神已隨之

Phù[2] tâm khởi ư thiện, thiện tuy vị vi[3] nhi cát thần[4] dĩ tùy chi. Hoặc tâm khởi ư ác, ác tuy vị vi nhi hung thần dĩ tùy chi.

TỪ NGỮ

1. **Chỉ vi**: Hai chữ này khác biệt trong các bản kinh. Bản của Cao Đài Chiếu Minh dịch là «Ấy là điều thứ 8», bản của Thánh Thất Tân Định «Là điều thứ tám sửa mình thiện lương». Hiểu như vậy chữ Hán tương ứng là 只為(Chỉ vi: *chỉ là*). Tuy nhiên đó không phải là nhan đề thích hợp, so với các điều còn lại. Bản của Lý Lạc Cầu 李樂俅(*Tiên Học Diệu Tuyển* 仙學妙選) dùng chữ Chỉ vi 指微 (*chỉ ra cho thấy điều tế vi*), thiết nghĩ đây mới là nhan đề thích hợp của điều 8. Điều tế vi được nêu ra đây là gì? Ta sẽ thấy trong phần dịch và giải dưới đây.

2. **Phù** 夫 Là một ngữ khí từ, đặt đầu câu, báo hiệu sắp nghị luận điều gì; nếu đặt cuối câu, báo hiệu cảm thán. Td. Phù chiến dũng khí dã 夫戰勇氣也[Tả Truyện 左傳 *Trang Công thập niên* 庄公十年] (*Phàm đánh nhau là có dũng khí vậy*). Bi phù! 悲夫(*Buồn thay!*). *Phù* đặt đầu câu thường được dịch ra tiếng việt là: «*phàm», «nói chung là»* hoặc không cần dịch gì cả.

3. **Vi** 為 Làm. Mạnh Thường Quân vi tướng sổ thập niên 孟嘗君為相數十年 [Chiến Quốc Sách 戰國策 *Tề sách* 齊策] (*Mạnh Thường Quân làm tướng vài chục năm*).

4. **Cát thần** 吉神 Thiện thần 善神(*thần thiện*), trái với hung thần 凶神 hay ác thần 惡神(*thần ác*).

DỊCH ĐIỀU 8

Hễ tâm dấy khởi một điều thiện (thiện niệm) thì tuy điều thiện chưa làm nhưng thiện thần đã đi theo mình rồi. Hoặc tâm dấy khởi một điều ác (ác niệm) thì tuy điều ác chưa làm nhưng ác thần đã đi theo mình rồi.

GIẢI ĐIỀU 8

Ở đây nói rất rõ về luật cảm ứng, nếu có cảm tất có ứng. Tất cả tội lỗi chúng ta qui về ba loại: thân- khẩu -ý. Trong ba loại này, tội lỗi do ý nghĩ là quan trọng nhất. Tư tưởng dẫn đến ngôn ngữ và hành động. Vọng tưởng khởi, sinh vọng ngữ hoặc/và vọng động. Vì thế, một niệm của ta nảy sinh, thì thần thiện hoặc ác đã ở sát bên ta, sẵn sàng ra tay. Người tu do đó cần kiểm soát lấy bản thân ngay từ trong tư tưởng: Không nghĩ điều quấy (*tư vô tà* 思無邪). Trong nhà tối vắng cũng không dễ khinh nhờn (*bất khi ám thất* 不欺暗室). Ngồi giữa nhà khép kín cũng thể ngồi giữa ngã tư đường có người qua kẻ lại (*tọa mật thất như thông cù* 坐密室如通衢).

9. 悔過 HỐI QUÁ

其有曾行惡事 後自改悔 諸惡莫作 眾善奉行 久久必獲吉慶 所謂轉禍為福也

Kỳ hữu tằng hành ác, hậu tự cải hối,[1] chư ác mạc[2] tác, chúng thiện phụng hành,[3] cửu cửu tất hoạch cát khánh,[4] sở vị chuyển họa vi phúc dã.

TỪ NGỮ

1. **Hối** 悔 Ăn năn về việc đã làm (*hối hận* 悔恨 *áo hối* 懊悔 *hối quá* 悔過). Td. Hối chi dĩ vãn 悔之已晚 (*hối hận thì đã muộn*). Hối còn một nghĩa cổ xưa, là *tai họa* (trái nghĩa với *cát* 吉). **Cải hối**: Hối hận và sửa chữa.

2. **Mạc** 莫 Chớ, đừng (tương đương 不要 và 不能 trong Hán ngữ hiện đại). **Mạc tác**: Chớ làm, đừng làm.

3. **Chúng** 眾 Tất cả, mọi thứ 一般的 **Chúng thiện**: Tất cả những việc thiện. **Phụng** 奉 Tuân theo (*tuân thủ* 遵守). Td. Cẩn phụng pháp lệnh 謹奉法令 [Sử Ký 史記 *Lý Tư liệt truyện* 李斯列傳 (*Cẩn thận tuân theo pháp lệnh*). **Phụng hành**: Tuân theo luật lệ mà hành động.

4. **Hoạch** 獲 Có được, thu hoạch. **Cát khánh** 吉慶 Sự tốt đẹp.

DỊCH ĐIỀU 9

Đã từng làm ác mà sau đó tự hối cải, không làm mọi điều ác nữa, (tuân theo luật nhân quả) làm mọi điều thiện. Được thế, lâu ngày ắt có sự tốt lành. Đó gọi là chuyển họa thành phúc vậy.

GIẢI ĐIỀU 9

Điều 9 nhấn mạnh tác dụng của ăn năn sám hối. Biết mình tội lỗi và sửa chữa là một phương cách đổi hoạ thành phúc. Còn như biết tội lỗi mà cứ cố tiếp tục, không biết sửa đổi (*tri quá bất cải* 知過不改) thì đó cũng là một tội, và như thế tội lỗi càng ngày càng chồng chất và ác báo tất nhiên càng thêm nhiều.

10. 律定LUẬT ĐỊNH

故吉人語善 視善 行善 一日有三善 三年天必降之福 凶人語惡 視惡 行惡 一日行三惡 三年天必降之禍 胡不勉而行之

Cố,[1] cát nhân[2] ngứ thiện,[3] thị thiện, hành thiện, nhất nhật hữu tam thiện, tam niên thiên tất giáng chi phúc. Hung nhân ngứ ác, thị ác, hành ác, nhất nhật hành tam ác, tam niên thiên tất giáng chi họa. Hồ [4] bất miễn[5] nhi hành chi?

TỪ NGỮ

1. **Cố** 故 Vậy nên, do đó (*thị dĩ* 是以, *thị cố* 是故, *nhân thử* 因此, *sở dĩ* 所以).

2. **Cát nhân** 吉人 Thiện nhân, trái với hung nhân (*ác nhân*).

3. **Ngứ** 語 Nói. Chữ này danh từ đọc là *ngữ (ngữ ngôn),* động từ đọc là *ngứ*. Trong mạch văn, *thị* và *hành* là động từ, do cấu trúc song song (parallelism), chữ 語phải đọc là *ngứ*. Td. Thực bất ngứ, tẩm bất ngôn 食不語寢不言 [Luận ngữ 論語 *Hương đảng* 鄉黨] (*Khi ăn và khi ngủ đều không nói*). **Ngứ thiện**: Nói điều thiện.

4. **Hồ** 胡 Tại sao 為什麼 Td. Điền viên tương vu hồ bất qui 田園將蕪胡不歸 [Đào Tiềm 陶潛 *Qui khứ lai từ* 歸去來辭] (*Ruộng vườn sắp hoang vu, tại sao không trở về đi?*).

5. **Miễn** 勉 Cố gắng (*tận lực* 盡力, *nỗ lực* 努力). Td. Nguyện tử miễn vi quả nhân trị chi 愿子勉為寡人治之 [Hàn Phi Tử 韓非子, *Ngoại trừ thuyết tả hạ* 外儲說左下] (*Mong sao khanh vì quả nhân mà cố gắng lo liệu việc ấy*).

DỊCH ĐIỀU 10

Vậy cho nên, người hiền lành nói điều lành, xem điều lành, và làm điều lành. Mỗi ngày làm ba điều lành thì ba năm trời ban phúc cho. Còn người ác nói điều ác, xem điều ác, và làm điều ác. Mỗi ngày làm ba điều ác thì ba năm trời giáng họa cho. Tại sao lại không cố gắng mà làm điều lành đi?

GIẢI ĐIỀU 10

Điều 10 tổng kết lại toàn bộ kinh: Rằng nhân thiện thì quả thiện (thiện báo), nhân ác thì quả ác (ác báo). Sau cùng, kinh khuyên bảo mọi người phải gắng sức hành thiện.